

附件 2

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：中国核工业二三建设有限公司

聘用单位代号：CNI

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
1	杜亚涛	HCNA017-15	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
2	任宪章	HCNA024-15	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
3	李晓勇	HCNI412-17	HD P FW I c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
4	何联彬	HCNI417-17	HWS T GW VI 02 t5D168 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D168 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
5	何联彬	HCNI417-17	HWS T GW I 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
6	文小娟	HCNI432-17	HWS T GW VI 02 t5D60 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t5D60 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
7	文小娟	HCNI432-17	HWS T GW I 02 t2.5D17 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
8	文小娟	HCNI432-17	HWS T GW VI 02 t2D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
9	邓如兵	HCNI500-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
10	邓如兵	HCNI500-17	HWS T FW I 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
11	邓如兵	HCNI500-17	HWS T GW I 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
12	张波	HCNI530-17	HWS T-T GW I 02 t4D60/60 α 45 PF ss nb 和 HD T-T GW I c t4D60/60 α 45 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
13	邓跃鹏	HCNI580-17	HWS T GW I 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
14	唐传贵	HCNI719-17	HWS T GW VI 02 t5D168 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D168 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
15	吴江涛	HCNI757-17	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
16	吴江涛	HCNI757-17	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
17	雷霖	HCNI763-17	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
18	包小东	HCNI980-17	HWS T GW VI 02 t5D168 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D168 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
19	包小东	HCNI980-17	HWS T GW I 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
20	王亚朋	HCNIC04-15	HWS T GW I 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
21	李守泰	HCNIC06-15	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
22	李守泰	HCNIC06-15	HWS T GW I 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
23	王彩霞	HCNIC18-15	HWS T GW I 02 t2D43 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
24	王彩霞	HCNIC18-15	HWS T GW VI 02 t2D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
25	蒲延年	HCNIG26-16	HD P GW II c t10 PE ss nb	2022 年 6 月 30 日
26	陈庭庭	HCNIG46-16	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
27	陈庭庭	HCNIG46-16	HWS T GW VI 02 t2D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
28	陈庭庭	HCNIG46-16	HWS T GW VI 02 t1.65D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
29	陈庭庭	HCNIG46-16	HD P FW I c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
30	王军	HCNIG67-15	HWS T GW I 02 t2D43 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
31	陈屹茂	HCNIG95-15	HWS T GW VI 02 t5D168 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D168 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
32	李广村	HCNIK25-16	HWS T FW I 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
33	成林极	HCNIM37-16	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
34	伍德华	HCNIN60-16	HWS T GW VI 02 t1.65D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
35	张绪昌	HCNIP46-16	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
36	常富珍	HCNIY62-15	HWS T GW I 02 t2D43 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
37	常富珍	HCNIY62-15	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
38	田立文	HCNIY73-15	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
39	田立文	HCNIY73-15	HWS T GW I 02 t2D43 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
40	田立文	HCNIY73-15	HWS T GW VI 02 t2D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
41	王超	HCNIY74-15	HWS T GW I 02 t2D43 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
42	王超	HCNIY74-15	HWS T GW VI 02 t2D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
43	屈晓东	HCNIZ00-17	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
44	薛绍夫	HCNA800	HWS T GW VI 02 t2D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
45	薛绍夫	HCNA800	HWS T GW I 02 t2D43 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
46	姚海鹏	HCNA176-16	HWS T GW I 02 t1.65D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
47	姚海鹏	HCNA176-16	HWS T GW VI 02 t1.65D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
48	李飞	HCNA278-17	HWS T GW I 02 t1.65D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
49	邢东旭	HCNA464	HWS T GW VI 02 t1.65D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
50	邢东旭	HCNA464	HWS T GW II 02 t1.65D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
51	余书坤	HCNA486	HWS T GW I 02 t1.65D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
52	余书坤	HCNA486	HWS T GW VI 02 t1.65D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
53	张文刚	HCNA494-17	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
54	张文刚	HCNA494-17	HWS T GW VI 02 t1.3D43.6 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
55	谢旺	HCNA510-17	HWS T FW I 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
56	谢旺	HCNA510-17	HWS T FW VI 02 T1.65D9.52 H-L045 ml Z4 ϕ 1.0	2022 年 6 月 30 日
57	蒋小艳	HCNI378-17	HRB P GW I t12 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
58	徐顺	HCNI430-17	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
59	徐顺	HCNI430-17	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
60	徐顺	HCNI430-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
61	姚国强	HCNI711-17	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
62	张锦国	HCNI809-17	HWS T GW I 02 t2D43 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
63	沈玉红	HCNI852-17	HWS T GW I 02 t2.11D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
64	沈玉红	HCNI852-17	HD P FW I c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
65	沈玉红	HCNI852-17	HWS T GW VI 02 t2.11D21.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
66	沈玉红	HCNI852-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
67	沈玉红	HCNI852-17	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
68	沈玉红	HCNI852-17	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
69	沈玉红	HCNI852-17	HWS T FW II 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
70	王江	HCNI857-17	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
71	王江	HCNI857-17	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
72	李林	HCNIC12-15	HWS T GW I 02 t2.11D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
73	徐丽君	HCNIC17-15	HWS T GW I 02 t1.65D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
74	徐丽君	HCNIC17-15	HWS T GW VI 02 t2D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
75	徐丽君	HCNIC17-15	HWS T GW I 02 t2D43 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
76	何富刚	HCNIC49-16	HWS T-T GW I 02 t5D60/60 α 45 PF ss nb 和 HD T-T GW I c t10D60/60 α 45 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
77	何富刚	HCNIC49-16	HWS T-T GW VI 02 t4.76D21.3/21.3 α 45 H-L045 ss	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
			nb	
78	何富刚	HCNIC49-16	HWS T-T GW I 02 t4.77D21.3/21.3 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
79	周星驰	HCNIF23-17	HWS T GW VI 02 t5D168 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D168 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
80	李姣	HCNIL03-16	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 φ 1.6	2022 年 6 月 30 日
81	王余平	HCNIL11-16	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
82	王余平	HCNIL11-16	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 φ 1.6	2022 年 6 月 30 日
83	王余平	HCNIL11-16	HWS T FW I 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 φ 1.6	2022 年 6 月 30 日
84	王波	HCNIL83-17	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
85	祁振洋	HCNIM22-16	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
86	吴晗	HCNIM31-17	HWS T GW VI 02 t5D168 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D168 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
87	蔡德彬	HCNIP08-16	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
88	刘军胜	HCNIQ44-16	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
89	刘军胜	HCNIQ44-16	HWS T GW II 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
90	邱冬冬	HCNIR43-16	HWS T FW VI 02 T1.65D6.35 H-L045 ml Z4 φ 1.0	2022 年 6 月 30 日
91	薛强	HCNIS93-17	HWS T GW VI 02 t5D168 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D168 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
92	霍闪薄	HCNIS98-17	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
93	陈利	HCNIT24-16	HWS T GW II 02 t1.65D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
94	杨瑞旗	HCNIY45-15	HD P FW I c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
95	王刚	HCNIY48-15	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
96	常富珍	HCNIY62-15	HWS T FW I 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 φ 1.6	2022 年 6 月 30 日
97	常富珍	HCNIY62-15	HWS T-T GW I 02 t8D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
98	常富珍	HCNIY62-15	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 φ 1.6	2022 年 6 月 30 日
99	李辉	HCNIY95-15	HWS T GW VI 02 t2D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
100	段祺鹏	HCNA783	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
101	马俊华	HCNA808	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
102	任红飞	HCNA790	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
103	闫会军	HCNA792	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
104	汪国文	HCNI303-17	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
105	汪国文	HCNI303-17	HD P FW VI c T8 PD ml	2022 年 6 月 30 日
106	汪国文	HCNI303-17	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
107	汪国文	HCNI303-17	HWS T GW VI 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
108	邹锋先	HCNI311-17	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
109	于志刚	HCNI307-17	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
110	于志刚	HCNI307-17	HD P FW VI c T8 PD ml	2022 年 6 月 30 日
111	于志刚	HCNI307-17	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
112	于志刚	HCNI307-17	HWS T GW VI 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
113	程泓博	HCNIU75-17	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
114	程泓博	HCNIU75-17	HWS T GW I 02 t5D114.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t12.12D114.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
115	邢雪松	HCNA724	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
116	林振立	HCNI436-17	HRB P GW II t12 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
117	刘洋	HCNI215-15	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 Φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
118	刘洋	HCNI215-15	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 Φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
119	刘洋	HCNI215-15	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
120	刘洋	HCNI215-15	HWS T GW VI 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
121	刘洋	HCNI215-15	HWS T GW VI 02 t5D108 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D108 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
122	刘洋	HCNI215-15	HWS T GW I 02 t5D114.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t12.12D114.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
123	秦波	HCNI218-15	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 Φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
124	秦波	HCNI218-15	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 Φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
125	秦波	HCNI218-15	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
126	秦波	HCNI218-15	HWS T GW VI 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
127	时玉康	HCNI793-17	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 Φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
128	时玉康	HCNI793-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 Φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
129	时玉康	HCNI793-17	HWS P-T FW I/II 02 T5.54D60.3 PD ml	2022 年 6 月 30 日
130	时玉康	HCNI793-17	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
131	涂亮	HCNI122-17	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 Φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
132	涂亮	HCNI122-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 Φ 2.0	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
133	涂亮	HCNI122-17	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
134	涂亮	HCNI122-17	HWS T GW VI 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
135	吴国平	HCNI216-15	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 Φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
136	吴国平	HCNI216-15	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 Φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
137	吴国平	HCNI216-15	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
138	吴国平	HCNI216-15	HWS T GW VI 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
139	吴国平	HCNI216-15	HWS T GW VI 02 t5D108 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D108 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
140	吴国平	HCNI216-15	HWS T GW I 02 t5D114.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t12.12D114.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
141	熊东杰	HCNA551	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
142	李刚	HCNI833-17	HWS T GW VI 02 t5D108 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D108 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
143	闫何	HCNI214-17	HWS T GW VI 02 t5D108 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D108 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
144	闫何	HCNI214-17	HWS T GW II 02 t5D168 H-L045 ss nb 和 HD T GW II c t13D168 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
145	王金明	HCNI232-17	HWS T GW VI 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
146	王金明	HCNI232-17	HWS T GW VI 02 t5D108 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D108 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
147	王金明	HCNI232-17	HWS T GW II 02 t5D168 H-L045 ss nb 和 HD T GW II c t13D168 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
148	李国旗	HCNA834	HRB P GW I t10 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
149	董延彬	HCNA835	HRB P GW I t10 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
150	董延彬	HCNA835	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
151	王鑫平	HCNA837	HRB P GW I t10 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
152	杜洪文	HCNA841	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
153	杜洪文	HCNA841	HRB P GW I t10 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
154	韩成	HCNA845	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
155	韩成	HCNA845	HRB P GW I t10 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
156	吴勇	HCNI283-17	HD P GW VI c t16 PC bs	2022 年 6 月 30 日
157	杨宇	HCNI284-17	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
158	杨宇	HCNI284-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
159	杨宇	HCNI284-17	HWS T GW VI 02 t5D168 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D168 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
160	李光平	HCNI394-17	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
161	李光平	HCNI394-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
162	谢庭健	HCNI426-17	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
163	童彬	HCNI428-17	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
164	牛俊伟	HCNI429-17	HWS T FW I 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 φ1.6	2022 年 6 月 30 日
165	牛俊伟	HCNI429-17	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
166	孙文江	HCNI453-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 φ1.6	2022 年 6 月 30 日
167	李智	HCNI457-17	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
168	李德毅	HCNI472-17	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
169	何联军	HCNI480-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
170	邓飞	HCNI512-17	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
171	邓飞	HCNI512-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 φ1.6	2022 年 6 月 30 日
172	刘广忠	HCNI514-17	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
173	刘广忠	HCNI514-17	HD P FW I c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
174	李刚	HCNI518-17	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
175	李刚	HCNI518-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
176	王增光	HCNI525-17	HWS T-T GW VI 02 t5D60/60 α 60 PF ss nb 和 HD T-T GW VI c t15D60/60 α 60 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
177	王增光	HCNI525-17	HWS T-T GW I 02 t4D60/60 α 45 PF ss nb 和 HD T-T GW I c t4D60/60 α 45 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
178	邓跃鹏	HCNI580-17	HWS T-T GW I 02 t8D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
179	邓跃鹏	HCNI580-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
180	蒋应伟	HCNI710-17	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
181	吴崇军	HCNI972-17	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
182	吴崇军	HCNI972-17	HWS T GW I 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
183	张旭升	HCNI995-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
184	张旭升	HCNI995-17	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
185	张盼飞	HCNIA83-15	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
186	任陈勇	HCNIA99-15	HWS T-T GW VI 02 t5D60/60 α 60 PF ss nb 和	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
			HD T-T GW VI c t15D60/60 α 60 PF ss mb	
187	任陈勇	HCNIA99-15	HWS T-T GW I 02 t4D60/60 α 45 PF ss nb 和 HD T-T GW I c t4D60/60 α 45 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
188	王亚朋	HCNIC04-15	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
189	王亚朋	HCNIC04-15	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
190	王林	HCNIC24-15	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
191	王林	HCNIC24-15	HWS T GW I 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
192	张涛	HCNIC55-16	HWS T-T GW I 02 t8D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
193	张涛	HCNIC55-16	HWS T-T GW VI 02 t4. 76D21. 3/21. 3 α 45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
194	杨雷雷	HCNIF46-15	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
195	陈庭庭	HCNIG46-16	HWS T-T GW VI 02 t4. 76D21. 3/21. 3 α 45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
196	陈庭庭	HCNIG46-16	HWS T-T GW I 02 t4. 77D21. 3/21. 3 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
197	程来甫	HCNIG51-15	HWS T-T GW VI 02 t4. 76D21. 3/21. 3 α 45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
198	程来甫	HCNIG51-15	HWS T-T GW I 02 t4. 77D21. 3/21. 3 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
199	杨龙	HCNIG62-15	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
200	杨龙	HCNIG62-15	HWS T-T GW I 02 t8D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
201	成茂林	HCNIG71-15	HWS T-T GW I 02 t4D60/60 α 45 PF ss nb 和 HD T-T GW I c t4D60/60 α 45 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
202	成茂林	HCNIG71-15	HWS T-T GW VI 02 t5D60/60 α 60 PF ss nb 和 HD T-T GW VI c t15D60/60 α 60 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
203	杜清平	HCNIK46-16	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
204	李姣	HCNIL03-16	HWS T-T GW VI 02 t14D108/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
205	王余平	HCNIL11-16	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
206	王余平	HCNIL11-16	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
207	伍德华	HCNIN60-16	HWS T-T GW I 02 t4. 77D21. 3/21. 3 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
208	伍德华	HCNIN60-16	HWS T-T GW I 02 t8D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
209	任增利	HCNIS47-17	HD P GW VI c t16 PC bs	2022 年 6 月 30 日
210	任增利	HCNIS47-17	HD P GW II c t12 PE bs	2022 年 6 月 30 日
211	张诗朗	HCNIW07-17	HD P FW I c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
212	张诗朗	HCNIW07-17	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
213	曹自栋	HCNA242-16	HWS P-T FW I /VI (VI) 02 T2D13.7 PD ml	2022 年 6 月 30 日
214	曹自栋	HCNA242-16	HWS P-T FW I /VI (VI) 02 T2D60.3 PD ml	2022 年 6 月 30 日
215	曹自栋	HCNA242-16	HWS P-T FW VI 02 T1.65D13.7 PD ml	2022 年 6 月 30 日
216	曹自栋	HCNA242-16	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
217	曹自栋	HCNA242-16	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
218	曹自栋	HCNA242-16	HWS T GW I 02 t4D168.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t6.97D168.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
219	杜翔平	HCNA386-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
220	杜翔平	HCNA386-17	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
221	郭兴涛	HCNIU63-17	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
222	郭兴涛	HCNIU63-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
223	郭兴涛	HCNIU63-17	HWS T GW I 02 t4D168.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t6.97D168.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
224	郭兴涛	HCNIU63-17	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
225	郭兴涛	HCNIU63-17	HWS T GW VI 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
226	韩准建	HCNI148-15	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
227	韩准建	HCNI148-15	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
228	韩准建	HCNI148-15	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
229	韩准建	HCNI148-15	HWS T GW VI 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
230	韩准建	HCNI148-15	HWS T-T GW I 02 t4D168.3/168.3 PD ss nb 和 HD T-T GW I c t6.97D168.3/168.3 PD ss mb	2022 年 6 月 30 日
231	撤军祖	HCNIU46-17	HD P GW II c t16 PE ss nb	2022 年 6 月 30 日
232	撤军祖	HCNIU46-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
233	撤军祖	HCNIU46-17	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
234	何晓峰	HCNIU94-17	HD P GW II c t16 PE ss nb	2022 年 6 月 30 日
235	何晓峰	HCNIU94-17	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
236	何晓峰	HCNIU94-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
237	胡芳华	HCNA198-16	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
238	胡芳华	HCNA198-16	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
239	胡玉松	HCNI927-15	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
240	胡玉松	HCNI927-15	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
241	胡玉松	HCNI927-15	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
242	胡玉松	HCNI927-15	HWS T GW I 02 t5D168.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t13.26D168.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
243	李友宝	HCNI539-15	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
244	李友宝	HCNI539-15	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
245	李友宝	HCNI539-15	HWS T GW VI 02 t2.11D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
246	刘海华	HCNIQ11-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
247	柳志峰	HCNA406-17	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
248	柳志峰	HCNA406-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
249	罗伟	HCNIQ13-16	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
250	罗伟	HCNIQ13-16	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
251	罗伟	HCNIQ13-16	HWS T-T GW I 02 t2D60.3/60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
252	邱亮	HCNIU39-17	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
253	史金刚	HCNA227-16	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
254	史金刚	HCNA227-16	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
255	史金刚	HCNA227-16	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
256	万积艳	HCNI594-17	HWS P FW VI 02 T1.2 PD sl	2022 年 6 月 30 日
257	万积艳	HCNI594-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
258	万积艳	HCNI594-17	HWS T FW VI/VII (VII) 02 T6.7D23.6 PD ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
259	王宽贤	HCNA539	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
260	王宽贤	HCNA539	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
261	王宽贤	HCNA539	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
262	王明伟	HCNI202-15	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
263	王明伟	HCNI202-15	HWS T GW I 02 t2.24D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
264	王明伟	HCNI202-15	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
265	王振	HCNIV07-17	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
266	王振	HCNIV07-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
267	王振	HCNIV07-17	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
268	吴琼	HCNI151-15	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
269	吴琼	HCNI151-15	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
270	吴琼	HCNI151-15	HWS T GW I 02 t2.24D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
271	吴琼	HCNI151-15	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
272	吴琼	HCNI151-15	HWS T GW I 02 t5D168.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t13.26D168.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
273	吴琼	HCNI151-15	HWS T GW VI 02 t1.65D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
274	徐恒良	HCNIV23-17	HWS P-T FW I /VI (VI) 02 T2D13.7 PD ml	2022 年 6 月 30 日
275	徐恒良	HCNIV23-17	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
276	徐恒良	HCNIV23-17	HWS T FW I /VI (VI) 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
277	徐恒良	HCNIV23-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
278	徐恒良	HCNIV23-17	HWS T GW I 02 t4D168.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t6.97D168.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
279	张磊	HCNA240-16	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
280	张磊	HCNA240-16	SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HWS P PE 和 SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HD P PE	2022 年 6 月 30 日
281	张伟	HCNID00-16	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
282	张伟	HCNID00-16	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
283	张伟	HCNID00-16	HWS T GW I 02 t4D168.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t6.97D168.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
284	张伟	HCNID00-16	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
285	张伟	HCNID00-16	HWS T GW VI 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
286	张洋	HCNA046-16	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
287	张洋	HCNA046-16	SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HWS P PE 和 SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HD P PE	2022 年 6 月 30 日
288	赵飞	HCNI317-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
289	赵飞	HCNI317-17	HWS T FW VI/VII (VII) 02 T6.7D23.6 PD ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
290	朱绍兵	HCNIQ16-16	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
291	朱绍兵	HCNIQ16-16	HWS T FW I /VI (VI) 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
292	朱绍兵	HCNIQ16-16	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
293	朱绍兵	HCNIQ16-16	HWS T-T GW I 02 t2D60.3/60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
294	樊启超	HCNA825	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
295	樊启超	HCNA825	SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HWS P PE 和 SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HD P PE	2022 年 6 月 30 日
296	方梦辉	HCNA829	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
297	冯洋	HCNA826	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
298	冯洋	HCNA826	SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HWS P PE 和 SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HD P PE	2022 年 6 月 30 日
299	卢敏洁	HCNA831	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
300	马德良	HCNA832	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
301	马德良	HCNA832	SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HWS P PE 和 SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HD P PE	2022 年 6 月 30 日
302	彭帅帅	HCNA820	SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HWS P PE 和 SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HD P PE	2022 年 6 月 30 日
303	王成龙	HCNA816	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
304	王成龙	HCNA816	SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HWS P PE 和 SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HD P PE	2022 年 6 月 30 日
305	魏登刚	HCNA828	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
306	魏登刚	HCNA828	SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HWS P PE 和 SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HD P PE	2022 年 6 月 30 日
307	魏方瑞	HCNA814	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
308	魏方瑞	HCNA814	SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HWS P PE 和 SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HD P PE	2022 年 6 月 30 日
309	吴晓东	HCNA830	SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HWS P PE 和 SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HD P PE	2022 年 6 月 30 日
310	徐显颖	HCNA833	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
311	徐显颖	HCNA833	SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HWS P PE 和 SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HD P PE	2022 年 6 月 30 日
312	张楷彤	HCNA824	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
313	张坤	HCNA815	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
314	张坤	HCNA815	SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HWS P PE 和 SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HD P PE	2022 年 6 月 30 日
315	张守朋	HCNA809	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
316	张守朋	HCNA809	SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HWS P PE 和 SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HD P PE	2022 年 6 月 30 日
317	张永辉	HCNA821	SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HWS P PE 和 SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HD P PE	2022 年 6 月 30 日
318	陈智	HCNIC65-17	HWS T-T GW I 02 t5.54D60.3/60.3 α 45° H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
319	段庆军	HCNI557-15	HWS T GW I 02 t4D168.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t6.97D168.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
320	段庆军	HCNI557-15	HWS T-T GW I 02 t5.54D60.3/60.3 α 45° H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
321	段志强	HCNI143-16	HD P FW I c T10 PD ml	2022 年 6 月 30 日
322	段志强	HCNI143-16	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
323	高占栋	HCNI924-15	HWS T GW VI 02 t5D168.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t13.26D168.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
324	高占栋	HCNI924-15	HWS T-T GW I 02 t5.54D60.3/60.3 α 45° H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
325	高占梁	HCNI925-15	HWS T GW VI 02 t5D168.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t13.26D168.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
326	高占梁	HCNI925-15	HWS T-T GW I 02 t5.54D60.3/60.3 α 45° H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
327	辜兴军	HCNI068-17	HWS T-T GW I 02 t5D168.3/168.3 α 60° PC ss nb 和 HD T-T GW I c t13.26D168.3/168.3 α 60° PC ss mb	2022 年 6 月 30 日
328	辜兴军	HCNI068-17	HWS T-T GW VI 02 t5D168.3/168.3 α 60° PC ss nb 和 HD T-T GW VI c t13.26D168.3/168.3 α 60° PC ss mb	2022 年 6 月 30 日
329	胡彪	HCNI942-15	HWS T FW VI 02 T1.65D9.52 H-L045 ml Z4 φ 1.6	2022 年 6 月 30 日
330	胡彪	HCNI942-15	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
331	胡彪	HCNI942-15	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
332	胡彪	HCNI942-15	HWS T GW VI 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
333	李健	HCNIJ19-17	HD P FW I c T10 PD ml	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
334	李健	HCNIJ19-17	HRB P FW I T2.0 PB s1	2022 年 6 月 30 日
335	李琳	HCNIE47-15	HWS T FW VI 02 T1.65D9.52 H-L045 ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
336	李琳	HCNIE47-15	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
337	李琳	HCNIE47-15	HWS T GW VI 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
338	刘良强	HCNI552-15	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
339	刘良强	HCNI552-15	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
340	刘良强	HCNI552-15	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
341	刘良强	HCNI552-15	HWS T GW VI 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
342	欧鑫磊	HCNIW25-17	HRB P FW I T2.0 PB s1	2022 年 6 月 30 日
343	欧鑫磊	HCNIW25-17	HRB P GW I t1.5 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
344	欧鑫磊	HCNIW25-17	HWS T FW VI 02 T1.65D9.52 H-L045 ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
345	蒲吉龙	HCNIE49-15	HRB P FW I T2.0 PB s1	2022 年 6 月 30 日
346	宋亚飞	HCNID54-17	HWS T-T GW I 02 t5D168.3/168.3 α 60° PC ss nb 和 HD T-T GW I c t13.26D168.3/168.3 α 60° PC ss mb	2022 年 6 月 30 日
347	孙海兵	HCNA356-17	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
348	剡庆年	HCNI930-15	HWS T-T GW I 02 t5.54D60.3/60.3 α 45° H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
349	张亚军	HCNI918-15	HWS T GW I 02 t4D168.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t6.97D168.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
350	张亚军	HCNI918-15	HWS T-T GW I 02 t5.54D60.3/60.3 α 45° H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
351	张玉鹏	HCNID44-16	HWS T GW I 02 t4D168.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t6.97D168.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
352	薛绍夫	HCNA800	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
353	纪海波	HCNA801	HWS T GW VI 02 t2D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
354	孙荣庚	HCNA838	HD P FW I c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
355	王乾	HCNA839	HD P FW I c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
356	孙华庚	HCNA840	HD P FW I c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
357	白旭东	HCNA844	HD P FW I c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
358	牛林	HCNA846	HD P FW I c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
359	李应军	HCNA849	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
360	李应军	HCNA849	HD P FW I c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
361	李应军	HCNA849	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
362	孙震	HCNA850	HD P FW I c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
363	何泽工	HCNA851	HD P FW I c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
364	罗军	HCNI578-17	HWS T GW II 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW II c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
365	罗军	HCNI578-17	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
366	罗军	HCNI578-17	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
367	罗军	HCNI578-17	HWS T GW VI 02 t2D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
368	罗军	HCNI578-17	HWS T GW I 02 t2D43 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
369	查玉兰	HCNI352-17	HWS T-T GW I 02 t4D60/60 α 45 PF ss nb 和 HD T-T GW I c t4D60/60 α 45 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
370	杨舒	HCNI358-17	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
371	王松	HCNI361-17	HWS T GW II 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW II c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
372	王松	HCNI361-17	HWS T GW VI 02 t5D168 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D168 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
373	王松	HCNI361-17	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
374	王松	HCNI361-17	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
375	肖宁	HCNI362-17	HWS T-T GW I 02 t4D60/60 α 45 PF ss nb 和 HD T-T GW I c t4D60/60 α 45 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
376	肖宁	HCNI362-17	HWS T-T GW II 02 t5D114/114 PF ss nb 和 HD T-T GW II c t15D114/114 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
377	缪建华	HCNI370-17	HWS T GW VI 02 t5D168 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D168 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
378	李光平	HCNI394-17	HWS T-T GW II 02 t5D114/114 PF ss nb 和 HD T-T GW II c t15D114/114 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
379	徐顺	HCNI430-17	HWS T-T GW II 02 t5D114/114 PF ss nb 和 HD T-T GW II c t15D114/114 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
380	何联军	HCNI480-17	HWS T-T GW II 02 t5D114/114 PF ss nb 和 HD T-T GW II c t15D114/114 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
381	刘凤均	HCNI535-17	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
382	刘凤均	HCNI535-17	HD P FW I c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
383	刘凤均	HCNI535-17	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
384	宋冬冬	HCNI646-17	HWS T GW I 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
385	董满库	HCNI652-17	HWS T GW II 02 t5D219 H-L045 ss nb 和 HD T GW II c t25D219 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
386	董满库	HCNI652-17	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
387	罗兴有	HCNI685-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
388	罗兴有	HCNI685-17	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
389	雷霖	HCNI763-17	HWS T-T GW II 02 t5D114/114 PF ss nb 和 HD T-T GW II c t15D114/114 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
390	黄德盛	HCNI863-17	HD P FW I c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
391	张旺	HCNIA13-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
392	郑永鹏	HCNIA61-17	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
393	黄皆	HCNIB16-15	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
394	黄皆	HCNIB16-15	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
395	瞿亮	HCNIB17-15	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
396	周星驰	HCNIF23-17	HWS T GW II 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW II c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
397	姚英东	HCNIF65-15	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
398	刘鑫	HCNIK20-16	HWS T-T GW II 02 t5D114/114 PF ss nb 和 HD T-T GW II c t15D114/114 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
399	杜清平	HCNIK46-16	HWS T-T GW II 02 t5D114/114 PF ss nb 和 HD T-T GW II c t15D114/114 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
400	王波	HCNIL83-17	HWS T GW VI 02 t5D168 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D168 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
401	王波	HCNIL83-17	HWS T GW I 02 t2D43 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
402	李新华	HCNIL96-15	HWS T-T GW II 02 t5D114/114 PF ss nb 和 HD T-T GW II c t15D114/114 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
403	蔡德彬	HCNIP08-16	HWS T GW I 02 t2D43 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
404	赵锦如	HCNIP87-16	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
405	赵锦如	HCNIP87-16	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
406	赵锦如	HCNIP87-16	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
407	赵锦如	HCNIP87-16	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
408	张诗朗	HCNIW07-17	HWS T GW II 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW II c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
409	周军平	HCNIY55-15	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
410	周军平	HCNIY55-15	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
411	周军平	HCNIY55-15	HWS T GW I 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
412	周军平	HCNIY55-15	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
413	田立文	HCNIY73-15	HWS T GW II 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW II c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
414	孙祯芳	HCNI184-16	SCNI-02-CP-WPQR-309-HWZ T PA Z3	2022 年 6 月 30 日
415	李响	HCNIW65-17	SCNI-02-CP-WPQR-309-HWZ T PA Z3	2022 年 6 月 30 日
416	李勇	HCNI313-17	SCNI-02-CP-WPQR-309-HWZ T PA Z3	2022 年 6 月 30 日
417	段红强	HCNI310-17	SCNI-01-TMT-A5460-HWZ T PC Z3	2022 年 6 月 30 日
418	朱传军	HCNI324-17	SCNI-01-TMT-A5460-HWZ T PC Z3	2022 年 6 月 30 日
419	高立新	HCNI327-17	SCNI-01-TMT-A5460-HWZ T PC Z3	2022 年 6 月 30 日
420	高亚婷	HCNIH81-17	SCNI-01-TMT-A5460-HWZ T PC Z3	2022 年 6 月 30 日
421	贾俊峰	HCNIC29-16	HWS T GW II 02 t5D140 H-L045 ss nb 和 HD T GW II c t12.5D140 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
422	贾俊峰	HCNIC29-16	HWS T GW II 02 t7D48 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
423	陆强	HCNI159-15	HWS T GW II 02 t4D16 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
424	陆强	HCNI159-15	HWS T GW II 02 t5D140 H-L045 ss nb 和 HD T GW II c t12.5D140 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
425	陆强	HCNI159-15	HWS T-T GW II 02 t4D60/60 α 60° H-L045 ss nb 和 HD T-T GW II c t6D60/60 α 60° H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
426	宋亚飞	HCNID54-17	HWS T GW II 02 t4D16 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
427	宋亚飞	HCNID54-17	HWS T GW II 02 t5D140 H-L045 ss nb 和 HD T GW II c t12.5D140 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
428	宋亚飞	HCNID54-17	HWS T GW II 02 t7D48 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
429	王荣	HCNI084-17	HWS T-T GW I 02 t5D75/75 α 50° PF ss nb 和 HD T-T GW I c t15D75/75 α 50° PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
430	王荣	HCNI084-17	HWS T-T GW VI 02 t5D75/75 α 50° PF ss nb 和 HD T-T GW VI c t23D75/75 α 50° PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
431	张希斌	HCNI246-17	HWS P-T GW II 02 t5D16 PF ss nb 和 HD P-T GW II c t17D16 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
432	张希斌	HCNI246-17	HWS P-T GW II 02 t5h15D60 PF ss nb 和 HD P-T GW II c t17h15D60 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
433	张希斌	HCNI246-17	HWS T-T GW I 02 t5D75/75 α 50° PF ss nb 和 HD T-T GW I c t15D75/75 α 50° PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
434	张希斌	HCNI246-17	HWS T-T GW VI 02 t5D75/75 α 50° PF ss nb 和 HD T-T GW VI c t23D75/75 α 50° PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
435	杨科栋	HCNIV11-17	HWS P-T FW I / II 02 T5.54D60.3 PD ml	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
436	杨科栋	HCNIV11-17	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
437	于洋	HCNA547	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
438	于洋	HCNA547	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
439	柏杨	HCNA401-17	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
440	柏杨	HCNA401-17	HWS T GW VI 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
441	马宗宝	HCNA364-17	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
442	马宗宝	HCNA364-17	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
443	饶佳玉	HCNA544	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
444	饶佳玉	HCNA544	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
445	饶佳玉	HCNA544	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
446	马帅	HCNA368-17	HWS T FW I 02 T2D10 H-L045 ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
447	马帅	HCNA368-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
448	马帅	HCNA368-17	HWS T GW VI 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
449	马帅	HCNA368-17	SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HWS/HD P PE	2022 年 6 月 30 日
450	曲春春	HCNA360-17	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
451	蔡晓飞	HCNIE53-15	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
452	陈耸立	HCNA528	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
453	马占鲁	HCNA362-17	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
454	马占鲁	HCNA362-17	SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HWS/HD P PE	2022 年 6 月 30 日
455	王金明	HCNI232-17	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
456	王金明	HCNI232-17	HWZ T GW 02 t6D57 PF-PG ss nb 04 05	2022 年 6 月 30 日
457	闫何	HCNI214-17	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
458	闫何	HCNI214-17	HWS T GW VI 02 t6D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
459	闫何	HCNI214-17	HWZ T GW 02 t6D57 PF-PG ss nb 04 05	2022 年 6 月 30 日
460	龙显斌	HCNA741	SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HWS/HD P PE	2022 年 6 月 30 日
461	时金鹏	HCNA375-17	SCNI-01-HWS/HD P GW(FW) II 02/c t 3/9 PE/PD ss nb /ss mb ml-HWS/HD P PE	2022 年 6 月 30 日
462	李韦龙	HCNI125-16	HWZ T GW 02 t4D48 PF-PG ss nb ml 04 05	2022 年 6 月 30 日
463	于伟	HCNI114-15	HWZ T GW 01 t1D6 PF-PG ss nb sl 03 05	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
464	于伟	HCNI114-15	HWZ T GW 02 t5D22 PF-PG ss nb ml 04 05	2022 年 6 月 30 日
465	陈兵	HCNI127-15	HWZ T GW 01 t1D6 PF-PG ss nb sl 03 05	2022 年 6 月 30 日
466	陈兵	HCNI127-15	HWZ T GW 02 t5D22 PF-PG ss nb ml 04 05	2022 年 6 月 30 日
467	邓云川	HCNI320-17	HWS P FW VI 02 T6 PD ml	2022 年 6 月 30 日
468	杜海红	HCNA531	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
469	杜海红	HCNA531	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
470	杜海红	HCNA531	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
471	杜金晓	HCNA678	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
472	杜金晓	HCNA678	HWS T GW I 02 t5D168.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t13.26D168.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
473	杜金晓	HCNA678	HWS T GW VI 02 t2D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
474	段红强	HCNI310-17	HWS P FW VI 02 T6 PD ml	2022 年 6 月 30 日
475	付秀海	HCNIQ59-17	HWS T GW I 02 t4D168.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t6.97D168.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
476	付秀海	HCNIQ59-17	HWS T GW VI 02 t2D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
477	高立新	HCNI327-17	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
478	高立新	HCNI327-17	HD P FW VI c T6 PD ml	2022 年 6 月 30 日
479	高立新	HCNI327-17	HWS P FW VI 02 T1.2 PD sl	2022 年 6 月 30 日
480	高立新	HCNI327-17	HWS P FW VI 02 T6 PD ml	2022 年 6 月 30 日
481	龚莉萍	HCNI955-15	HWS T GW I 02 t4D168.3 PF ss nb 和 HD T GW I c t6.97D168.3 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
482	龚莉萍	HCNI955-15	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
483	龚莉萍	HCNI955-15	HWS T GW VI 02 t4D168.3 PF ss nb 和 HD T GW VI c t6.97D168.3 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
484	龚莉萍	HCNI955-15	HWS T GW VI 02 t5.54D60.3 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
485	龚莉萍	HCNI955-15	HWS T-T GW VI 02 t8.74D60.3/60.3 α 60° H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
486	胡洪川	HCNA532	HWS P GW II 02 t5 PA ss nb 和 HD P GW II c t11 PA ss mb	2022 年 6 月 30 日
487	江岩	HCNA720	HD P FW I c T2 PB sl	2022 年 6 月 30 日
488	焦亚强	HCNI900-15	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
489	焦亚强	HCNI900-15	HWS T GW I 02 t4D168.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t6.97D168.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
490	焦亚强	HCNI900-15	HWS T-T GW I 02 t2D32/32 α 60° H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
491	李天根	HCNI931-15	HD P FW II c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
492	李天根	HCNI931-15	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
493	李天根	HCNI931-15	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
494	李天根	HCNI931-15	HWS T-T GW VI 02 t7.47D21.3/21.3 α 60° H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
495	李羽龙	HCNID19-15	HWS P-T FW VI 02 T2D60.3 PD ml	2022 年 6 月 30 日
496	李羽龙	HCNID19-15	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
497	李羽龙	HCNID19-15	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
498	李羽龙	HCNID19-15	HWS T GW VI 02 t2D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
499	刘飞	HCNI513-17	HWS P FW VI 02 T1.2 PD sl	2022 年 6 月 30 日
500	刘飞	HCNI513-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 φ 1.6	2022 年 6 月 30 日
501	刘飞	HCNI513-17	HWS T FW VI/VII (VII) 02 T6.7D23.6 PD ml Z4 φ 1.6	2022 年 6 月 30 日
502	刘飞	HCNI513-17	HWS T GW I 02 t5D168.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t13.26D168.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
503	刘飞	HCNI513-17	HWS T GW VI 02 t8 (h71)D273.1 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t17.4 (h71) D273.1 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
504	刘飞	HCNI513-17	SCNI-08-TMW-Y5463-HWS P PD	2022 年 6 月 30 日
505	邱继卿	HCNA427-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
506	宋瑞虎	HCNIQ61-17	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
507	宋瑞虎	HCNIQ61-17	HWS T GW I 02 t4D168.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t6.97D168.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
508	宋瑞虎	HCNIQ61-17	HWS T GW VI 02 t2D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
509	苏明星	HCNIQ03-16	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
510	苏明星	HCNIQ03-16	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
511	苏明星	HCNIQ03-16	HWS T GW I 02 t4D168.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t6.97D168.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
512	苏明星	HCNIQ03-16	HWS T-T GW SX2 02 t3D60.33/14 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
513	苏亚桃	HCNA371-17	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
514	苏亚桃	HCNA371-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
515	孙学良	HCNI547-15	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 φ 2.0	2022 年 6 月 30 日
516	孙学良	HCNI547-15	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 φ 2.0	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
517	孙学良	HCNI547-15	HWS T GW VI 02 t10.97D168.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
518	孙学良	HCNI547-15	HWS T-T GW I 02 t2D32/32 α 60° H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
519	王金绪	HCNIC91-16	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 Φ2.0	2022 年 6 月 30 日
520	王金绪	HCNIC91-16	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 Φ2.0	2022 年 6 月 30 日
521	王金绪	HCNIC91-16	HWS T-T GW I 02 t2.24D60.3/13.7 PD ss nb	2022 年 6 月 30 日
522	王金绪	HCNIC91-16	HWS T-T GW I 02 t7.47D21.3/21.3 α 60° H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
523	武玉坤	HCNA661	HWS T GW I 02 t5D168.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t13.26D168.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
524	武玉坤	HCNA661	HWS T GW VI 02 t2D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
525	肖洪艳	HCNI958-15	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
526	肖洪艳	HCNI958-15	HWS T GW VI 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
527	修建成	HCNA753	HRB P GW II t12 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
528	修建成	HCNA753	HWS P GW II 02 t5 PA ss nb 和 HD P GW II c t11 PA ss mb	2022 年 6 月 30 日
529	薛鑫	HCNA542	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 Φ2.0	2022 年 6 月 30 日
530	杨贯南	HCNIU28-17	HWS P-T FW I /VI (VI) 02 T2D13.7 PD ml	2022 年 6 月 30 日
531	杨贯南	HCNIU28-17	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 Φ2.0	2022 年 6 月 30 日
532	杨贯南	HCNIU28-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 Φ2.0	2022 年 6 月 30 日
533	杨贯南	HCNIU28-17	HWS T GW I 02 t4D168.3 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t6.97D168.3 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
534	杨贯南	HCNIU28-17	HWS T GW I 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
535	杨贯南	HCNIU28-17	HWS T-T GW VI 02 t4.78D21.3/21.3 PD ss nb	2022 年 6 月 30 日
536	张明星	HCNA548	HWS T FW I 02 T2.24D13.7 H-L045 ml Z4 Φ2.0	2022 年 6 月 30 日
537	朱传军	HCNI324-17	HWS P FW VI 02 T1.2 PD sl	2022 年 6 月 30 日
538	朱传军	HCNI324-17	HWS T GW VI 02 t1.5D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
539	朱传军	HCNI324-17	HWS T GW VI 02 t8 (h71)D273.1 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t17.4 (h71) D273.1 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
540	朱传军	HCNI324-17	HWS T GW VII 02 t5D38 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
541	朱传军	HCNI324-17	SCNI-08-TMW-Y5463-HWS P PD	2022 年 6 月 30 日
542	李旭	HCNI957	HWS T GW VI 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
543	覃立勇	HCNI963	HWS T GW VI 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
544	谢永帝	HCNI227	HWS T GW VI 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
545	梁团	HCNI910	HWS T GW VI 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
546	鱼博	HCNI960	HWS T GW VI 02 t5.54D60.3 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
547	梁团	HCNI910	HWS T GW I 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
548	鱼博	HCNI960	HWS T GW I 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
549	李旭	HCNI957	HWS T GW I 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
550	覃立勇	HCNI963	HWS T GW I 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
551	谢永帝	HCNI227	HWS T GW I 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
552	鱼博	HCNI960	HWS T-T GW VI 02 t22D75/75 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
553	李旭	HCNI957	HWS T-T GW VI 02 t22D75/75 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
554	张文刚	HCNA494-17	HWS T FW VI 02 T1.65D9.52 H-L045 ml Z4 ϕ 1.0	2022 年 6 月 30 日
555	刘勇	HCNI279-17	HWS T GW VI 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
556	刘勇	HCNI279-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
557	段红梅	HCNI340-17	HWS T-T GW VI 02 t10D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
558	段红梅	HCNI340-17	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
559	段红梅	HCNI340-17	HWS T-T GW VI 02 t4.76D21.3/21.3 α 45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
560	王松	HCNI361-17	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
561	王松	HCNI361-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
562	唐蛟龙	HCNI423-17	HWS T GW VI 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
563	唐蛟龙	HCNI423-17	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
564	唐蛟龙	HCNI423-17	HWS T GW I 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
565	徐顺	HCNI430-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
566	徐顺	HCNI430-17	HWS T GW VI 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
567	邱树旭	HCNI476-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
568	邱树旭	HCNI476-17	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
569	何联军	HCNI480-17	HWS T GW I 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
570	何联军	HCNI480-17	HWS T GW VI 02 t5D114 H-L045 ss nb 和	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
			HD T GW VI c t15D114 H-L045 ss mb	
571	艾军	HCNI491-17	HWS T-T GW I 02 t8D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
572	艾军	HCNI491-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
573	罗军	HCNI578-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
574	刘荣建	HCNI581-17	HWS T GW I 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW I c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
575	刘荣建	HCNI581-17	HWS T-T GW I 02 t8D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
576	刘荣建	HCNI581-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
577	陈远林	HCNI630-17	HWS T GW VI 02 t3.73D21.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
578	陈远林	HCNI630-17	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 φ1.6	2022 年 6 月 30 日
579	陈远林	HCNI630-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
580	陈远林	HCNI630-17	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
581	陈远林	HCNI630-17	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
582	袁朝盛	HCNI667-17	HWS T-T GW II 02 t5D273/114.3 PF ss nb 和 HD T-T GW II c t23.58D273/114.3 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
583	姚国强	HCNI711-17	HWS T GW VI 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
584	贾凯	HCNI729-17	HWS T GW VI 02 t3.73D21.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
585	贾凯	HCNI729-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
586	冯军军	HCNIA04-17	HWS T-T GW I 02 t8D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
587	冯军军	HCNIA04-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
588	王文文	HCNIC03-15	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
589	刘建明	HCNIC07-15	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
590	刘建明	HCNIC07-15	HWS T GW VI 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
591	何富刚	HCNIC49-16	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
592	何富刚	HCNIC49-16	HWS T-T GW I 02 t8D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
593	姚英东	HCNIF65-15	HWS T GW VI 02 t5D323 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t23.58D323 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
594	杜旭东	HCNIG48-15	HWS T-T GW I 02 t8D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
595	杜旭东	HCNIG48-15	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
596	耿晓丹	HCNIG55-15	HWS T GW I 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
597	耿晓丹	HCNIG55-15	HWS T GW VI 02 t5D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
598	耿晓丹	HCNIG55-15	HWS T GW VI 02 t2D45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
599	耿晓丹	HCNIG55-15	HWS T GW I 02 t2D43 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
600	王军	HCNIG67-15	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
601	王军	HCNIG67-15	HWS T-T GW I 02 t15D60/60 α 45 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
602	顾娅	HCNIK34-16	HWS T GW VI 02 t3.73D21.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
603	李姣	HCNIG03-16	HWS T GW VI 02 t3.73D21.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
604	刘超	HCNIG92-16	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
605	刘超	HCNIG92-16	HWS T GW VI 02 t3.73D21.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
606	祁振洋	HCNIG22-16	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
607	马沛东	HCNIG49-16	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
608	刘洋	HCNIG69-16	HWS T GW VI 02 t3.73D21.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
609	刘洋	HCNIG69-16	HWS T GW VI 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
610	赵敬雄	HCNIG07-16	HWS T GW VI 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
611	周谦	HCNIG80-17	HWS T GW VI 02 t3.73D21.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
612	薛强	HCNIG93-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
613	郑袁	HCNIG78-17	HWS T GW VI 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
614	郑袁	HCNIG78-17	HWS T-T GW VI 02 t20D60/60 α 60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
615	白英锋	HCNIG85-17	HD P GW VI c t16 PE bs	2022 年 6 月 30 日
616	王新槐	HCNIG90-15	HD P FW I c T12 PD ml	2022 年 6 月 30 日
617	王新槐	HCNIG90-15	HWS T FW VI 02 T1.65D9.52 H-L045 ml Z4 φ1.0	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：东方电气（广州）重型机器有限公司

聘用单位代号：WQC

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
1	罗家欢	HWQC194-17	HD P GW II/VII (VII) c t10 PC bs	2022 年 6 月 30 日
2	李栋	HWQC238	HWZ(D) T 02(Ni) T18D78 PC 04 05 Z1 T18	2022 年 6 月 30 日
3	陈林	HWQC232	HWZ(D) T 02(Ni) T18D78 PC 04 05 Z1 T18	2022 年 6 月 30 日
4	张成军	HWQC150-16	HWZ(D) T 02(Ni) T18D78 PC 04 05 Z1 T18	2022 年 6 月 30 日
5	梁兴盛	HWQC096-17	HWS T GW VI 02 t7D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
6	宋怀波	HWQC050-17	SWQC-05-LA2/TSD-PQR142-HD P-T PF	2022 年 6 月 30 日
7	何小刚	HWQC239	SWQC-24-DFHM/QCD-PQR964-HWZ P-T PF-PG Z2	2022 年 6 月 30 日
8	夏万均	HWQC243	SWQC-24-DFHM/QCD-PQR964-HWZ P-T PF-PG Z2	2022 年 6 月 30 日
9	李坚	HWQC025-17	SWQC-22-GTAW(S)-43.43-5822(N)-HWS P-T PF-PG Z2(返)	2022 年 6 月 30 日
10	梁兴盛	HWQC096-17	SWQC-22-GTAW(S)-43.43-5822(N)-HWS P-T PF-PG Z2(返)	2022 年 6 月 30 日
11	王景	HWQC224-17	HD P-T GW VI c t14D32 PA ss mb	2022 年 6 月 30 日
12	龙思勇	HWQC039-17	HD P-T GW VI c t14D32 PA ss mb	2022 年 6 月 30 日
13	谢乐东	HWQC023-17	HWS P-T GW VII/VI (VII) 02 t13.2D33.4 PA ss mb	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工

资格证书基本信息表

聘用单位：中国第一重型机械股份公司

聘用单位代号：YHK

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
1	崔小东	HYHK240	HD P GW III c t22h340 PC bs	2022 年 6 月 30 日
2	李玉成	HYHK234	HD P GW III c t22h340 PC bs	2022 年 6 月 30 日
3	刘英鹏	HYHK005-17	HD P GW III c t22h100 PF bs	2022 年 6 月 30 日
4	李世伟	HYHK052-17	HWZ T GW 02 D76 PF-PG ss mb ml 04 05	2022 年 6 月 30 日
5	吴永臣	HYHK258	HWZ T GW 02 D76 PF-PG ss mb ml 04 05	2022 年 6 月 30 日
6	殷朋涛	HYHK242	HWZ T GW 02 D76 PC ss nb ml 04 05	2022 年 6 月 30 日
7	潘明亮	HYHK173-17	HWZ(D) T 02(A) T30D75 PC 04 05 Z1 T30	2022 年 6 月 30 日
8	汤景晟	HYHK140-15	HWZ(D) T 02(A) T30D75 PC 04 05 Z1 T30	2022 年 6 月 30 日
9	王军	HYHK134-15	HWZ(D) T 02(A) T30D75 PC 04 05 Z1 T30	2022 年 6 月 30 日
10	张博会	HYHK060-17	HWZ(D) T 02(A) T30D75 PC 04 05 Z1 T30	2022 年 6 月 30 日
11	潘明亮	HYHK173-17	HWZ(D) T 02(Ni) T30D75 PC 04 05 Z1 T30	2022 年 6 月 30 日
12	汤景晟	HYHK140-15	HWZ(D) T 02(Ni) T30D75 PC 04 05 Z1 T30	2022 年 6 月 30 日
13	王军	HYHK134-15	HWZ(D) T 02(Ni) T30D75 PC 04 05 Z1 T30	2022 年 6 月 30 日
14	张博会	HYHK060-17	HWZ(D) T 02(Ni) T30D75 PC 04 05 Z1 T30	2022 年 6 月 30 日
15	戴志超	HYHK161-17	HD(D) P III c(A) T50 PA Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
16	修晓龙	HYHK160-17	HD(D) P III c(A) T50 PA Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
17	戴志超	HYHK161-17	HD(D) P III c(A) T50 PC Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
18	修晓龙	HYHK160-17	HD(D) P III c(A) T50 PC Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
19	刘丽霞	HYHK170-17	HD(D) P III c(Ni) T50 PC Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
20	潘明亮	HYHK173-17	HD(D) P III c(Ni) T50 PC Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
21	朱晓雷	HYHK174-17	HD(D) P III c(Ni) T50 PC Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
22	戴志超	HYHK161-17	HDZ P (A) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
23	王玉强	HYHK097-17	HDZ P (A) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
24	修晓龙	HYHK160-17	HDZ P (A) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
25	戴志超	HYHK161-17	HJM P (A) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
26	王玉强	HYHK097-17	HJM P (A) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
27	修晓龙	HYHK160-17	HJM P (A) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
28	顾立勇	HYHK155-16	HWS P GW VII 02 t22h100 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
29	李宏亮	HYHK236	HWS P GW VII 02 t22h100 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
30	田浩	HYHK137-15	HWS P GW VII 02 t22h100 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
31	刘丽霞	HYHK170-17	HWS(D) P III 02(A) T50 PC Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
32	潘明亮	HYHK173-17	HWS(D) P III 02(A) T50 PC Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
33	王海晨	HYHK176-15	HWS(D) P III 02(A) T50 PC Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
34	赵丽军	HYHK175-15	HWS(D) P III 02(A) T50 PC Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
35	朱晓雷	HYHK174-17	HWS(D) P III 02(A) T50 PC Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
36	顾立勇	HYHK155-16	HWS(D) P III 02(Ni) T50 PC Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
37	李树平	HYHK235	HWS(D) P III 02(Ni) T50 PC Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
38	刘丽霞	HYHK170-17	HWS(D) P III 02(Ni) T50 PC Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
39	潘明亮	HYHK173-17	HWS(D) P III 02(Ni) T50 PC Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
40	王海晨	HYHK176-15	HWS(D) P III 02(Ni) T50 PC Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
41	赵丽军	HYHK175-15	HWS(D) P III 02(Ni) T50 PC Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
42	李伟	HYHK035-17	HWS(D) P III 02(Ni) T50 PC Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
43	朱晓雷	HYHK174-17	HWS(D) P III 02(Ni) T50 PC Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
44	李树平	HYHK235	SYHK-16-PQR-HP-02-001-15-HD P-T PF	2022 年 6 月 30 日
45	李树平	HYHK235	SYHK-17-PQR-HP-02-002-15-HD P-T PF	2022 年 6 月 30 日
46	陈卫国	HYHK034-17	HWS P-T GW VI/VII (VII) 02 t20D30 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
47	冯鑫	HYHK131-15	HWS P-T GW VI/VII (VII) 02 t20D30 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
48	冯鑫	HYHK131-15	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
49	何野	HYHK244	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
50	李慧超	HYHK099-17	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
51	刘丽霞	HYHK170-17	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
52	刘松	HYHK056-17	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
53	潘明亮	HYHK173-17	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
54	彭义	HYHK132-15	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
55	孙红星	HYHK028-17	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
56	田浩	HYHK137-15	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
57	王海晨	HYHK176-15	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
58	王军	HYHK134-15	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
59	王树明	HYHK168-17	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
60	王延龄	HYHK153-16	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
61	王宇	HYHK147-16	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
62	吴永臣	HYHK258	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
63	许滨金	HYHK151-16	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
64	杨广德	HYHK243	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
65	殷存柱	HYHK020-17	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
66	张立涛	HYHK077-15	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
67	寇春雨	HYHK021-17	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
68	遇海秋	HYHK024-17	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
69	张少波	HYHK057-17	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
70	朱晓雷	HYHK174-17	HWS P GW VI 02 t22h100 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工
资格证书基本信息表

聘用单位：大连海密梯克泵业有限公司

聘用单位代号：DHB

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
1	阎承峰	HDHB003-17	SDHB-03-A-04-HWS T-T PA	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：中国核工业二四建设有限公司

聘用单位代号：FCW

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
1	郭玺钰	HFCW555	HD P GW II c t16 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
2	王凡	HFCW550	HD P GW II c t16 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
3	王凡	HFCW550	HD P GW II c t16 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
4	殷瑞蒙	HFCW549	HD P GW II c t16 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
5	殷瑞蒙	HFCW549	HD P GW II c t16 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
6	李相超	HFCW552	HD P GW II c t16 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
7	李相超	HFCW552	HD P GW II c t16 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
8	陈金城	HFCW553	HD P GW II c t16 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
9	陈金城	HFCW553	HD P GW II c t16 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
10	朱怡	HFCW554	HD P GW II c t16 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
11	朱怡	HFCW554	HD P GW II c t16 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
12	易思维	HFCW548	HD P GW II c t16 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
13	易思维	HFCW548	HD P GW II c t16 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
14	李森	HFCW547	HD P GW II c t16 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
15	刘炎鑫	HFCW546	HD P GW II c t16 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
16	刘炎鑫	HFCW546	HD P GW II c t16 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
17	周乐军	HFCW551	HD P GW II c t16 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：中国核工业华兴建设有限公司

聘用单位代号：HXC

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
1	罗中华	HHXC003-17	HD P GW II c t25h40 PE bs	2022 年 6 月 30 日
2	谢本华	HHXC044-17	HD P FW II c T10 PF ml	2022 年 6 月 30 日
3	谢本华	HHXC044-17	HD P GW II c t30 PF bs	2022 年 6 月 30 日
4	郭志刚	HHXC126-17	HD P GW II c t25h40 PE bs	2022 年 6 月 30 日
5	阳历	HHXC150-17	HD P GW II c t25h40 PE bs	2022 年 6 月 30 日
6	单保强	HHXC157-17	HD P GW II c t25h40 PE bs	2022 年 6 月 30 日
7	单保强	HHXC157-17	HD P-T FW II/VI (VI)b T10D108 PF ml	2022 年 6 月 30 日
8	陈定强	HHXC258-17	HD P GW II c t25h40 PE bs	2022 年 6 月 30 日
9	左铁钧	HHXC265-17	HYB P GW II t25h40 PE bs	2022 年 6 月 30 日
10	陈国忍	HHXC278-17	HD P FW II c T10 PF ml	2022 年 6 月 30 日
11	陈国忍	HHXC278-17	HD P GW II c t30 PC bs	2022 年 6 月 30 日
12	陈国忍	HHXC278-17	HD P GW II c t30 PF bs	2022 年 6 月 30 日
13	刘勇	HHXC287-17	HD P GW II c t25h40 PE bs	2022 年 6 月 30 日
14	张永峰	HHXC301-15	HS 4S	2022 年 6 月 30 日
15	张永峰	HHXC301-15	HYB P GW II t25h40 PA bs	2022 年 6 月 30 日
16	陈有华	HHXC302-17	HYB P GW II t25h40 PE bs	2022 年 6 月 30 日
17	李永强	HHXC364-17	HD P GW II c t25h40 PE bs	2022 年 6 月 30 日
18	李永强	HHXC364-17	HWS T GW VI 02 t4D76 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
19	杜士磊	HHXC410-15	HWS P-T FW VI 02 T2.6D21.3 PF ml	2022 年 6 月 30 日
20	伍冲	HHXC484-16	HD P GW II c t25h40 PE bs	2022 年 6 月 30 日
21	张景辉	HHXC515-16	HD P GW II c t25h40 PE bs	2022 年 6 月 30 日
22	张谨	HHXC752	HWS P-T FW VI 02 T2.6D21.3 PF ml	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：青岛兰石重型机械设备有限公司

聘用单位代号：QLS

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
1	陈向武	HQLS050	HD P GW II c t22h66 PA bs	2022 年 6 月 30 日
2	李宗辉	HQLS048	HD P GW II c t22h66 PA bs	2022 年 6 月 30 日
3	侯利阳	HQLS036	HWS T GW VI 02 t1D10 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
4	侯利阳	HQLS036	HWS T-T GW VI 02 t16D114/18 PA ss nb	2022 年 6 月 30 日
5	侯利阳	HQLS036	HWS T-T GW VI 02 t3D60/18 PA ss nb 和 HD T-T GW VI c t7D60/18 PA ss mb	2022 年 6 月 30 日
6	牛续霞	HQLS031	HWS T-T GW II 02 t12D108/20 PA ss nb	2022 年 6 月 30 日
7	牛续霞	HQLS031	HWS T-T GW VI 02 t16D114/45 PA ss nb	2022 年 6 月 30 日
8	王康乐	HQLS037	HWS T GW II 02 t2.5D21 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
9	王康乐	HQLS037	HWS T-T GW II 02 t12D108/20 PA ss nb	2022 年 6 月 30 日
10	王康乐	HQLS037	HWS T-T GW VI 02 t16D114/45 PA ss nb	2022 年 6 月 30 日
11	张成锋	HQLS028	HD T-T GW II c t17.5D140/20 PA ss nb	2022 年 6 月 30 日
12	张德华	HQLS030	HWS T GW VI 02 t4D18 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
13	张德华	HQLS030	HWS T-T GW VI 02 t16D114/18 PA ss nb	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：上海阿波罗机械制造有限公司

聘用单位代号：APL

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
1	吴建清	HAPL031	HD P GW II c t22h180 PC bs	2022 年 6 月 30 日
2	栾卫虎	HAPL013-17	HWS P-T GW VI 02 t10D60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
3	宋艳	HAPL017-17	HWZ P-T FW 02 D13.7 PB ml 04 06	2022 年 6 月 30 日
4	宋艳	HAPL017-17	HWZ P-T FW 02 D38 PF-PG ml 04 06	2022 年 6 月 30 日
5	宋艳	HAPL017-17	HWZ T GW 02 D13.7 PC ml 04 06	2022 年 6 月 30 日
6	宋艳	HAPL017-17	HWZ T GW 02 D38 PF-PG ml 04 06	2022 年 6 月 30 日
7	滕秀连	HAPL007-17	HWS P GW IV 02 t10 PA ss nb	2022 年 6 月 30 日
8	滕秀连	HAPL007-17	HWS T FW II 02 T3D16 PB ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
9	滕秀连	HAPL007-17	HWZ P-T FW 02 D13.7 PB ml 04 06	2022 年 6 月 30 日
10	滕秀连	HAPL007-17	HWZ P-T FW 02 D38 PF-PG ml 04 06	2022 年 6 月 30 日
11	滕秀连	HAPL007-17	HWZ T GW 02 D38 PF-PG ml 04 06	2022 年 6 月 30 日
12	王保安	HAPL012-17	HWS T FW II 02 T3D16 PB ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
13	王保安	HAPL012-17	HWS T GW VI 02 t2D108 PC ss nb 和 HWS T GW VI 02 t10D108 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
14	王军	HAPL021-17	HWS P GW IV 02 t10 PA ss nb	2022 年 6 月 30 日
15	王玉成	HAPL019-17	HWS P GW VI 02 t10 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
16	徐江	HAPL006-17	HWS P GW IV 02 t10 PA ss nb	2022 年 6 月 30 日
17	杨春欢	HAPL011-17	HWS P-T GW II 02 t10D60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
18	杨春欢	HAPL011-17	HWZ P-T FW 02 D13.7 PB ml 04 06	2022 年 6 月 30 日
19	杨春欢	HAPL011-17	HWZ P-T FW 02 D38 PF-PG ml 04 06	2022 年 6 月 30 日
20	张克安	HAPL008-17	HWS T GW VI 02 t2.11D13.44 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
21	张克安	HAPL008-17	HWZ T GW 02 D38 PF-PG ml 04 06	2022 年 6 月 30 日
22	张克安	HAPL008-17	HYB P GW VI t22h100 PC bs	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：吴江市东吴机械有限责任公司

聘用单位代号：DWM

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
1	王海荣	HDWM002	HD P GW II c t12 PA bs	2022 年 6 月 30 日
2	王海荣	HDWM002	HD P-T GW II c t12D60 PA bs	2022 年 6 月 30 日
3	王海荣	HDWM002	HLZ (D) P (HCo) T22 PA 03 05 Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
4	王海荣	HDWM002	HWS (D) P IV 02 (HCo) T12 PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
5	朱文兴	HDWM001	HLZ (D) P (HCo) T22 PA 03 05 Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
6	朱文兴	HDWM001	HWS (D) P IV 02 (HCo) T12 PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：中国核工业第五建设有限公司

聘用单位代号：CNF

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
1	方斌	HCNF980	HWZ T GW 02 D57 H-L045-J-L045 ss nb ml 03 05	2022 年 6 月 30 日
2	蔡和兵	HCNF671-17	HWS T GW II 02 t5h30D152 H-L045 ss nb 和 HD T GW II c t17h30D152 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
3	蔡和兵	HCNF671-17	HWS T GW VI 02 t5h30D152 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t17h30D152 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
4	曹永刚	HCNF223-15	HWS T FW II 02 T2D10 H-L045 ml Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
5	曹永刚	HCNF223-15	HWS T-T GW II 02 t10D108/60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
6	陈军	HCNF229-17	HWZ T GW 02 D57 H-L045-J-L045 ss nb ml 03 05	2022 年 6 月 30 日
7	刘西安	HCNF691-17	HWS T GW II 02 t7D48 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
8	刘西安	HCNF691-17	HWS T GW VI 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
9	刘西安	HCNF691-17	HWS T-T GW VI 02 t10D108/60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：烟台台海玛努尔核电设备有限公司

聘用单位代号：THM

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
1	丛明水	HTHM032	HWS P GW IV 02 t6h280 PC ss nb 和 HD P GW IV c t19h280 PC ss mb	2022 年 6 月 30 日
2	冯立保	HTHM036	HD(D) P III c(A) T52 PA Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
3	冯立保	HTHM036	HD(D) P III c(Ni) T52 PA Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
4	冯立保	HTHM036	HM P GW PA bs ml 05	2022 年 6 月 30 日
5	冯立保	HTHM036	HWS(D) P III 02(Ni) T52 PA Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
6	李春林	HTHM035	HD(D) P III c(A) T52 PA Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
7	李春林	HTHM035	HD(D) P III c(Ni) T52 PA Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
8	李春林	HTHM035	HWS(D) P III 02(Ni) T52 PA Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
9	李伟	HTHM033	HWS P GW IV 02 t6h280 PC ss nb 和 HD P GW IV c t19h280 PC ss mb	2022 年 6 月 30 日
10	林宗英	HTHM029	HWS P GW IV 02 t6h280 PC ss nb 和 HD P GW IV c t19h280 PC ss mb	2022 年 6 月 30 日
11	林宗英	HTHM029	HWS P GW VI 02 t6h280 PC ss nb 和 HD P GW VI c t16h280 PC ss mb	2022 年 6 月 30 日
12	林宗英	HTHM029	STHM-01-PQR1183-HWS P-T PA Z3	2022 年 6 月 30 日
13	林宗英	HTHM029	STHM-02-PQR2119-HWS P-T PA Z3	2022 年 6 月 30 日
14	林宗英	HTHM029	STHM-03-PQR2120-HWS P-T PA Z3	2022 年 6 月 30 日
15	钱爱国	HTHM030	HWS P GW VI 02 t6h280 PC ss nb 和 HD P GW VI c t16h280 PC ss mb	2022 年 6 月 30 日
16	于翔	HTHM031	HWS P GW IV 02 t6h280 PC ss nb 和 HD P GW IV c t19h280 PC ss mb	2022 年 6 月 30 日
17	于翔	HTHM031	HWS P GW VI 02 t6h280 PC ss nb 和 HD P GW VI c t16h280 PC ss mb	2022 年 6 月 30 日
18	周浩杰	HTHM034	HWS P GW VI 02 t6h280 PC ss nb 和 HD P GW VI c t16h280 PC ss mb	2022 年 6 月 30 日
19	姜绍新	HTHM004	HD P GW VII c t25h200 PA bs	2022 年 6 月 30 日
20	姜绍新	HTHM004	HD(D) P III c(A) T52 PA Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
21	姜绍新	HTHM004	HD(D) P III c(Ni) T52 PA Z1 T52	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
22	姜绍新	HTHM004	HWS P GW IV 02 t6h280 PC ss nb 和 HD P GW IV c t19h280 PC ss mb	2022 年 6 月 30 日
23	姜绍新	HTHM004	HWS(D) P III 02(Ni) T52 PA Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
24	王刚	HTHM009	HD(D) P III c(A) T52 PA Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
25	王刚	HTHM009	HD(D) P III c(Ni) T52 PA Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
26	王刚	HTHM009	HWS(D) P III 02(Ni) T52 PA Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
27	杨波	HTHM002	STHM-01-PQR1183-HWS P-T PA Z3	2022 年 6 月 30 日
28	杨波	HTHM002	STHM-02-PQR2119-HWS P-T PA Z3	2022 年 6 月 30 日
29	杨波	HTHM002	STHM-03-PQR2120-HWS P-T PA Z3	2022 年 6 月 30 日
30	张先宁	HTHM011	HD P GW VII c t25h200 PA bs	2022 年 6 月 30 日
31	张先宁	HTHM011	HD(D) P III c(A) T52 PA Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
32	张先宁	HTHM011	HD(D) P III c(Ni) T52 PA Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
33	张先宁	HTHM011	HWS P GW IV 02 t6h280 PC ss nb 和 HD P GW IV c t19h280 PC ss mb	2022 年 6 月 30 日
34	张先宁	HTHM011	HWS(D) P III 02(Ni) T52 PA Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
35	李春林	HTHM035	HDZ P (A) T52 PA 05 Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
36	冯立保	HTHM036	HDZ P (A) T52 PA 05 Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
37	李伟	HTHM033	HDZ P (A) T52 PA 05 Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
38	周庆新	HTHM010-17	HDZ P (A) T52 PA 05 Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
39	李春林	HTHM035	HDZ P (Ni) T52 PA 05 Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
40	冯立保	HTHM036	HDZ P (Ni) T52 PA 05 Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
41	李伟	HTHM033	HDZ P (Ni) T52 PA 05 Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
42	周庆新	HTHM010-17	HDZ P (Ni) T52 PA 05 Z1 T52	2022 年 6 月 30 日
43	武广洲	HTHM024-16	HWS T GW III 02 t11.5D75 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
44	李善德	HTHM003-17	HWS T GW III 02 t11.5D75 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工

资格证书基本信息表

聘用单位：中国建筑第二工程局有限公司

聘用单位代号：CSB

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
1	白红杨	HCSB463	HD P GW II c t22 PC bs	2022 年 6 月 30 日
2	白红杨	HCSB463	HD P GW II c t22 PF bs	2022 年 6 月 30 日
3	白守铭	HCSB460	HWZ P GW 02 PC ss mb ml 03 05	2022 年 6 月 30 日
4	白守铭	HCSB460	HWZ P GW 02 PF ss mb ml 03 05	2022 年 6 月 30 日
5	胡德帅	HCSB425	HD P GW II c t22 PF bs	2022 年 6 月 30 日
6	黄佳奇	HCSB449	HD P GW II c t22 PF bs	2022 年 6 月 30 日
7	康胜昔	HCSB455	HD P GW II c t22 PC bs	2022 年 6 月 30 日
8	明超	HCSB319	HD P GW II c t22 PE bs	2022 年 6 月 30 日
9	孙德爽	HCSB447	HD P GW II c t22 PC bs	2022 年 6 月 30 日
10	孙德爽	HCSB447	HD P GW II c t22 PF bs	2022 年 6 月 30 日
11	田正昕	HCSB269	HD P GW II c t22 PE bs	2022 年 6 月 30 日
12	万阳浩	HCSB313	HWZ P GW 02 PC ss mb ml 03 05	2022 年 6 月 30 日
13	万阳浩	HCSB313	HWZ P GW 02 PF ss mb ml 03 05	2022 年 6 月 30 日
14	谢晓军	HCSB469	HD P-T GW II c t16D140 PA bs	2022 年 6 月 30 日
15	辛辉	HCSB427	HWZ P GW 02 PC ss mb ml 03 05	2022 年 6 月 30 日
16	辛辉	HCSB427	HWZ P GW 02 PF ss mb ml 03 05	2022 年 6 月 30 日
17	杨赛杰加	HCSB443	HD P GW II c t22 PC bs	2022 年 6 月 30 日
18	杨赛杰加	HCSB443	HD P GW II c t22 PF bs	2022 年 6 月 30 日
19	杨文新	HCSB433	HD P GW II c t22 PC bs	2022 年 6 月 30 日
20	杨文新	HCSB433	HD P GW II c t22 PF bs	2022 年 6 月 30 日
21	张志鹏	HCSB450	HD P GW II c t22 PC bs	2022 年 6 月 30 日
22	张志鹏	HCSB450	HD P GW II c t22 PF bs	2022 年 6 月 30 日
23	朱玉平	HCSB438	HD P GW II c t22 PC bs	2022 年 6 月 30 日
24	朱玉平	HCSB438	HD P GW II c t22 PF bs	2022 年 6 月 30 日
25	陈人吉	HCSB272	HD P-T GW II c t16D140 PA bs	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
26	程克峰	HCSB294	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
27	范钦玉	HCSB177	HD P GW II c t22 PF bs	2022 年 6 月 30 日
28	郭宏博	HCSB140	HD P GW II c t22 PE bs	2022 年 6 月 30 日
29	韩佳良	HCSB293	HD P GW II c t22 PF bs	2022 年 6 月 30 日
30	洪波	HCSB295	HWZ P GW 02 PC ss mb ml 03 05	2022 年 6 月 30 日
31	洪波	HCSB295	HWZ P GW 02 PF ss mb ml 03 05	2022 年 6 月 30 日
32	滑春杨	HCSB264	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
33	滑春杨	HCSB264	HWS T GW VI 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
34	李宁	HCSB270	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
35	李宁	HCSB270	HWS T GW VI 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
36	庞书伟	HCSB317	HWZ P GW 02 PC ss mb ml 03 05	2022 年 6 月 30 日
37	庞书伟	HCSB317	HWZ P GW 02 PF ss mb ml 03 05	2022 年 6 月 30 日
38	宋祖泉	HCSB262	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
39	宋祖泉	HCSB262	HWS T GW VI 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
40	唐峥	HCSB335	HD P GW II c t22 PE bs	2022 年 6 月 30 日
41	唐峥	HCSB335	HD P-T GW II c t16D140 PA bs	2022 年 6 月 30 日
42	席志彬	HCSB265	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
43	赵帅乐	HCSB304	HD P GW II c t22 PE bs	2022 年 6 月 30 日
44	赵帅乐	HCSB304	HD P-T GW II c t16D140 PA bs	2022 年 6 月 30 日
45	周洪军	HCSB254	HD P GW II c t22 PE bs	2022 年 6 月 30 日
46	周洪军	HCSB254	HD P-T GW II c t16D140 PA bs	2022 年 6 月 30 日
47	王加峰	HCSB431	HWS T GW VI 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
48	韩国超	HCSB451	HWS T GW VI 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
49	周越	HCSB465	HWS T GW VI 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
50	蔡永月	HCSB461	HWS T GW VI 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
51	徐永辉	HCSB462	HWS T GW VI 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
52	陈浩	HCSB467	HWS T GW VI 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
53	马翰林	HCSB464	HWS T GW VI 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
54	金鑫	HCSB432	HWS T GW VI 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
55	辛辉	HCSB427	HWS T GW VI 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
56	白守铭	HCSB460	HWS T GW VI 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
57	陈忠彬	HCSB405	HD P-T GW II c t20D114 PA bs	2022 年 6 月 30 日
58	李运森	HCSB415	HD P-T GW II c t20D114 PA bs	2022 年 6 月 30 日
59	王加峰	HCSB431	HD P GW VI b t20 PC bs	2022 年 6 月 30 日
60	陈忠彬	HCSB405	HD P GW VI b t20 PC bs	2022 年 6 月 30 日
61	陈忠彬	HCSB405	HWS T GW II 02 t5D114 H-L045 ss nb 和 HD T GW II c t15D114 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
62	韩国超	HCSB451	HWS P-T GW VI 02 t16D60 PF bs	2022 年 6 月 30 日
63	房昱	HCSB474	HWS T GW VI 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
64	王哲	HCSB434	HWS T GW VI 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
65	赵勇	HCSB376	HWS T GW VI 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
66	张瑞卿	HCSB226	HWS T GW VI 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
67	房昱	HCSB474	HWS T GW II 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
68	王哲	HCSB434	HWS T GW II 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
69	赵勇	HCSB376	HWS T GW II 02 t5D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
70	赵勇	HCSB376	HWS P-T GW II 02 t10D60 PF bs	2022 年 6 月 30 日
71	许明生	HCSB307	HRB P GW VI 02 t10 PF bs	2022 年 6 月 30 日
72	李清棱	HCSB332	HRB P GW II t25 PF bs	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工

资格证书基本信息表

聘用单位：中核检修有限公司

聘用单位代号：CNM

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
1	胡俊	HCNM026	HD P FW VI c T10 PD ml	2022 年 6 月 30 日
2	胡俊	HCNM026	HWS T GW I 02 t2D14 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
3	胡俊	HCNM026	HWS T GW II 02 t5D152 H-L045 ss nb 和 HD T GW II c t17D152 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
4	胡俊	HCNM026	HWS T GW II 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
5	胡俊	HCNM026	HWS T GW VI 02 t2D25 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
6	胡俊	HCNM026	HWS T GW VI 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
7	蒯全平	HCNM020	HWS T GW VI 02 t1.3D7.6 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
8	蒯全平	HCNM020	HWS T GW VI 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
9	蒯全平	HCNM020	HWS T-T GW II 02 t10D60/60 α 60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
10	李春阳	HCNM022	HWS T GW VI 02 t1.65D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
11	刘志江	HCNM025	HWS T FW II 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 φ1.6	2022 年 6 月 30 日
12	刘志江	HCNM025	HWS T FW VI 02 T1.65D9.52 H-L045 ml Z4 φ1.6	2022 年 6 月 30 日
13	刘志江	HCNM025	HWS T-T GW II 02 t10D60/60 α 60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
14	刘志江	HCNM025	HWS T-T GW VI 02 t10D60/60 α 60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
15	宋刘涛	HCNM023	HWS T GW II 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
16	宋刘涛	HCNM023	HWS T GW VI 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
17	赵杰	HCNM021	HWS T GW II 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
18	赵杰	HCNM021	HWS T-T GW I 02 t4D18/18 α 60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
19	曹永红	HCNM024	HWS T-T GW I 02 t4D18/18 α 60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
20	曹永红	HCNM024	HWS T-T GW VI 02 t10D60/60 α 60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
21	曹永红	HCNM024	HWS T-T GW VI 02 t4D18/18 α 60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
22	查福兵	HCNM385-15	HWS T GW I 02 t2D14 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
23	查福兵	HCNM385-15	HWS T-T GW II 02 t8D60/60 α 60 H-L045 ss nb 和 HD T-T GW II c t2D60/60 α 60 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
24	陈淑保	HCNM800-14	HD P FW II c T10 PD ml	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
25	陈淑保	HCNM800-14	HWS T GW I 02 t2D25 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
26	陈淑保	HCNM800-14	HWS T GW II 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
27	戴红义	HCNM013	HD P FW II c T10 PD ml	2022 年 6 月 30 日
28	戴红义	HCNM013	HWS T GW I 02 t2D14 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
29	戴红义	HCNM013	HWS T GW VI 02 t1.3D7.6 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
30	韩定康	HCNM801-17	HWS T FW II 02 T1.65D13.7 H-L045 ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
31	韩定康	HCNM801-17	HWS T GW VI 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
32	何绍聪	HCNM570	HWS T GW I 02 t2D25 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
33	何绍聪	HCNM570	HWS T GW VI 02 t1.65D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
34	何绍聪	HCNM570	HWS T GW VI 02 t2D25 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
35	何绍聪	HCNM570	HWS T-T GW VI 02 t10D60/60 α 60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
36	何泽	HCNM585-15	HWS T GW II 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
37	黄健涛	HCNM001	HWS T GW VI 02 t1.3D7.6 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
38	姜文翰	HCNM006	HD P FW II c T10 PD ml	2022 年 6 月 30 日
39	姜文翰	HCNM006	HWS T FW VI 02 T1.65D9.52 H-L045 ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
40	姜文翰	HCNM006	HWS T GW I 02 t2D14 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
41	李渊鹏	HCNM577	HWS T GW VI 02 t1.65D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
42	栗浩甲	HCNM014	HWS T GW I 02 t2D14 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
43	栗浩甲	HCNM014	HWS T GW VI 02 t1.65D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
44	栗浩甲	HCNM014	HWS T-T GW I 02 t4D18/18 α 60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
45	刘君	HCNM558	HWS T-T GW I 02 t4D18/18 α 60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
46	刘君	HCNM558	HWS T-T GW VI 02 t10D60/60 α 60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
47	刘君	HCNM558	HWS T-T GW VI 02 t4D18/18 α 60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
48	刘庆涛	HCNM519-17	HWS T GW VI 02 t5D159 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t15D159 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
49	陆文贤	HCNM572	HWS T GW II 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
50	陆文贤	HCNM572	HWS T-T GW I 02 t4D18/18 α 60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
51	陆文贤	HCNM572	HWS T-T GW II 02 t10D60/60 α 60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
52	师延财	HCNM012	HWS T FW VI 02 T1.65D9.52 H-L045 ml Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
53	师延财	HCNM012	HWS T GW II 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
54	苏军	HCNM202-17	HWS T GW I 02 t2D14 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
55	王宝祥	HCNM728-17	HWS T GW II 02 t6D57 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
56	王宝祥	HCNM728-17	HWS T GW VI 02 t1.3D7.6 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
57	王宝祥	HCNM728-17	HWS T-T GW II 02 t10D60/60 α 60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
58	杨彦春	HCNM581	HWS T GW I 02 t2D14 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
59	杨彦春	HCNM581	HWS T GW I 02 t2D25 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
60	杨彦春	HCNM581	HWS T GW VI 02 t1.65D13.7 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
61	杨彦春	HCNM581	HWS T GW VI 02 t2D25 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
62	杨彦春	HCNM581	HWS T-T GW II 02 t10D60/60 α 60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
63	杨彦春	HCNM581	HWS T-T GW VI 02 t4D18/18 α 60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
64	朱有良	HCNM186-16	HWS T FW VI 02 T1.65D9.52 H-L045 ml Z4 φ1.6	2022 年 6 月 30 日
65	朱有良	HCNM186-16	HWS T-T GW II 02 t10D60/60 α 60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工
资格证书基本信息表

聘用单位：北京京城压缩机有限公司

聘用单位代号：JHB

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
1	刘长胜	HJHB004-17	HWS T-T FW VI 02 T2.11D60/21.3 PF ml	2022 年 6 月 30 日
2	刘长胜	HJHB004-17	HWS T-T FW VI 02 T2.77D83/48.3 PF ml	2022 年 6 月 30 日
3	张庆	HJHB003-17	HWS T-T FW VI 02 T2.11D60/21.3 PF ml	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工
资格证书基本信息表

聘用单位：江苏润扬管件有限责任公司

聘用单位代号：JSR

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
1	李雨	HJSR002	HWS P GW II 02 t4 PA ss nb 和 HD P GW II c t12 PA ss mb	2022 年 6 月 30 日
2	王礼伟	HJSR001	HWS P GW II 02 t4 PA ss nb 和 HD P GW II c t12 PA ss mb	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：江苏神通阀门股份有限公司

聘用单位代号：STF

序号	姓名	证书编号	焊工项目考试合格项目代号	有效期至
1	倪健辉	HSTF004-15	HLZ(D) P (HCo) T12 PA 03 05 Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
2	王忠华	HSTF003-15	HLZ(D) P (HCo) T12 PA 03 05 Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
3	张辉	HSTF023	YSTF-LU-F630-DF1500-HLZ(D) P (HCo) T12 PA 03 05 Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
4	王忠华	HSTF003	YSTF-LU-F630-DF1500-HLZ(D) P (HCo) T12 PA 03 05 Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
5	倪健辉	HSTF004	YSTF-LU-F630-DF1500-HLZ(D) P (HCo) T12 PA 03 05 Z6 n2	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工
资格证书基本信息表

聘用单位：江苏星河阀门有限公司

聘用单位代号：XHH

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	黄方林	HXHH003-15	HD(D) P VI c(HCo) T20 PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
2	黄方林	HXHH003-15	HWS(D) T IV 02(HCo) T7D14 PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
3	姚抗震	HXHH001-15	HD(D) P VI c(HCo) T20 PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：上海阀门厂股份有限公司

聘用单位代号：SVF

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	白磊	HSVF006	HWS T-T FW II 02 T3D50/25 PB ml	2022 年 6 月 30 日
2	白磊	HSVF006	HWS T-T FW VI 02 T3D50/25 PB ml	2022 年 6 月 30 日
3	刘海峰	HSVF002	HWZ T GW 02 D57 H-L045-J-L045 ss mb ml 03 05	2022 年 6 月 30 日
4	沈秀生	HSVF010	HWZ T GW 02 D57 H-L045-J-L045 ss mb ml 03 05	2022 年 6 月 30 日
5	田蒙坛	HSVF007	HWS T-T FW II 02 T3D50/25 PB ml	2022 年 6 月 30 日
6	田蒙坛	HSVF007	HWS T-T FW VI 02 T3D50/25 PB ml	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工
资格证书基本信息表

聘用单位：四平市巨元瀚洋板式换热器有限公司

聘用单位代号：SJY

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	党永宾	HSJY003-15	HWS T-T GW VI 02 t10D108/60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
2	梁延青	HSJY006	HWS T-T GW VI 02 t10D108/60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
3	赵付平	HSJY007	HWS T-T GW VI 02 t10D108/60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：无锡市新峰管业有限公司

聘用单位代号：WXF

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	杨建勋	HWXF007	HWS T-T GW II 02 t4D60/60 PC ss nb 和 HD T-T GW II c t4D60/60 PC ss mb	2022 年 6 月 30 日
2	杨建勋	HWXF007	HWS T-T GW VI 02 t4D60/60 PC ss nb 和 HD T-T GW VI c t6D60/60 PC ss mb	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工
资格证书基本信息表

聘用单位：中国船舶重工集团公司第七一八研究所

聘用单位代号：PER

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	张瑞	HPER001-16	HD P GW VI c t10 PA bs	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工
资格证书基本信息表

聘用单位：中核核电运行管理有限公司

聘用单位代号：CNO

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	程晓文	HCN0002	HWZ T GW 02 D57 H-L045-J-L045 ss mb ml 03 05	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：中核苏阀科技实业股份有限公司

聘用单位代号：SUF

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	罗广润	HSUF012-16	HWS(D) P II 02(HCo) T8 PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
2	罗广润	HSUF012-16	HWS(D) P VI 02(HCo) T8 PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
3	唐晓寅	HSUF004-14	HD P GW II c t22h24 PA bs	2022 年 6 月 30 日
4	王传坤	HSUF021	HD(D) P II c(HCo) T22 PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
5	王传坤	HSUF021	HD(D) P VI c(HCo) T22 PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
6	王传坤	HSUF021	HWS T GW II 02 t7D48 PA ss mb	2022 年 6 月 30 日
7	王传坤	HSUF021	HWS T GW VI 02 t6D57 PA ss mb	2022 年 6 月 30 日
8	王传坤	HSUF021	HWS(D) P II 02(HCo) T8 PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
9	王传坤	HSUF021	HWS(D) P VI 02(HCo) T8 PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
10	王耀峰	HSUF029	HWS T FW II 02 T1.65D13.7 PB m1 Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
11	王耀峰	HSUF029	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 PB m1 Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
12	王耀峰	HSUF029	HWS(D) P II 02(HCo) T8 PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
13	王耀峰	HSUF029	HWS(D) P VI 02(HCo) T8 PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
14	王志忠	HSUF003-14	HD(D) P II c(HCo) T22 PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
15	王志忠	HSUF003-14	HWS T GW II 02 t7D48 PA ss mb	2022 年 6 月 30 日
16	薛东	HSUF030	HWS T FW II 02 T1.65D13.7 PB m1 Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
17	薛东	HSUF030	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 PB m1 Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
18	薛东	HSUF030	HWS(D) P II 02(HCo) T8 PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
19	张华	HSUF007	HWS T FW II 02 T1.65D13.7 PB m1 Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
20	张华	HSUF007	HWS T FW VI 02 T1.65D13.7 PB m1 Z4 ϕ 1.6	2022 年 6 月 30 日
21	张华	HSUF007	HWS T GW VI 02 t6D57 PA ss mb	2022 年 6 月 30 日
22	张华	HSUF007	HWS(D) P II 02(HCo) T8 PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
23	张华	HSUF007	SSUF-15-172R-HLS P PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
24	薛东	HSUF030	SSUF-15-172R-HLS P PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日
25	张华	HSUF007	SSUF-16-173R-HLS P PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
26	薛东	HSUF030	SSUF-16-173R-HLS P PA Z6 n2	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工
资格证书基本信息表

聘用单位：上海良工阀门厂有限公司

聘用单位代号：SLG

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	唐有全	HSLG007	HWS(D) P I (HCo) T25 PA Z6 n3	2022 年 6 月 30 日
2	唐有全	HSLG007	HWS(D) P VI (HCo) T25 PA Z6 n3	2022 年 6 月 30 日
3	唐有全	HSLG007	HWS P GW VI 02 t12 PA bs	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：上海电气电站设备有限公司

聘用单位代号：SAP

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	许志平	HSAP002	HD P GW VI b t22 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
2	许志平	HSAP002	HWS P-T GW VI 02 t5D60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
3	许志平	HSAP002	HWS T GW VI 02 t5D60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
4	方云	HSAP003	HWS P-T GW II 02 t12D60 PB ss nb	2022 年 6 月 30 日
5	杨伟峰	HSAP027	HM P GW PA bs ml 05	2022 年 6 月 30 日
6	沈华枫	HSAP037	HWS P-T GW II 02 t12D60 PB ss nb	2022 年 6 月 30 日
7	曹斌	HSAP053	HD P-T GW II c t12D60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
8	朱国蓉	HSAP054	HD P GW II c t22h60 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
9	朱国蓉	HSAP054	HD P-T GW II c t12D60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
10	刘毅	HSAP072	HWS P-T GW VI 02 t5D60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
11	刘毅	HSAP072	HWS T GW VI 02 t5D60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
12	柏伟春	HSAP073	HD P-T GW VI b t5D60 PB ss nb	2022 年 6 月 30 日
13	李振东	HSAP080	HD P GW II c t22h60 PA ss nb	2022 年 6 月 30 日
14	李振东	HSAP080	HD P-T GW II c t22D60 PB ss nb	2022 年 6 月 30 日
15	张涛	HSAP106	HD P-T GW II c t12D60 PB ss nb	2022 年 6 月 30 日
16	张涛	HSAP106	HWS P GW VI 02 t5 PC ss nb 和 HD P GW VI b t7 PC ss mb	2022 年 6 月 30 日
17	王福才	HSAP115	HD P GW II c t22 PA ss nb	2022 年 6 月 30 日
18	王福才	HSAP115	HD P GW VI b t22h60 PA ss nb	2022 年 6 月 30 日
19	王福才	HSAP115	HWS P GW VI 02 t12 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
20	王福才	HSAP115	HWS P-T GW II 02 t5D60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
21	王福才	HSAP115	HWS T GW II 02 t5D60 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
22	王福元	HSAP141	HD P-T GW II c t12D60 PB ss nb	2022 年 6 月 30 日
23	陈世龙	HSAP225	HD P-T GW II c t12D60 PB ss nb	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工
资格证书基本信息表

聘用单位：山东核电设备制造有限公司

聘用单位代号：SEM

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	张海威	HSEM198	HM P-T GW D168.3 PA bs ml 05	2022 年 6 月 30 日
2	张成	HSEM039-15	HD P-T GW II c t10D10 PF bs	2022 年 6 月 30 日
3	于上恩	HSEM119-17	HRB P-T GW II t10D48 PF bs	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工

资格证书基本信息表

聘用单位：河北赛海鼓风机有限公司

聘用单位代号：NHQ

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	史建	HNHQ001	HWS P GW II 02 t6 PA ss nb	2022 年 6 月 30 日
2	史建	HNHQ001	HWS P FW I 02 T2 PB sl	2022 年 6 月 30 日
3	史建	HNHQ001	HWS P FW II 02 T6 PB ml	2022 年 6 月 30 日
4	史建	HNHQ001	HWS P FW VI 02 T1.5 PB sl	2022 年 6 月 30 日
5	史建	HNHQ001	HWS P FW VI 02 T6 PB ml	2022 年 6 月 30 日
6	武学前	HNHQ002	HWS P GW II 02 t6 PA ss nb	2022 年 6 月 30 日
7	武学前	HNHQ002	HWS P FW I 02 T2 PB sl	2022 年 6 月 30 日
8	武学前	HNHQ002	HWS P FW II 02 T6 PB ml	2022 年 6 月 30 日
9	武学前	HNHQ002	HWS P GW VI 02 t6 PA ss nb	2022 年 6 月 30 日
10	武学前	HNHQ002	HWS P FW VI 02 T1.5 PB sl	2022 年 6 月 30 日
11	武学前	HNHQ002	HWS P FW VI 02 T6 PB ml	2022 年 6 月 30 日
12	吴丙寅	HNHQ004	HWS P GW II 02 t6 PA ss nb	2022 年 6 月 30 日
13	吴丙寅	HNHQ004	HWS P FW I 02 T2 PB sl	2022 年 6 月 30 日
14	吴丙寅	HNHQ004	HWS P FW II 02 T6 PB ml	2022 年 6 月 30 日
15	吴丙寅	HNHQ004	HWS P FW VI 02 T1.5 PB sl	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工
资格证书基本信息表

聘用单位：苏州纽威阀门股份有限公司

聘用单位代号：NWV

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	黄洋	HNWV020	HD P GW VI b t22h94 PA bs	2022 年 6 月 30 日
2	谷刚院	HNWV032	HWS P GW VI (VII) 02 t10 PA bs	2022 年 6 月 30 日
3	李德贤	HNWV030	HWS P-T FW VI/VII (VII) 02 T3D30 PB ml	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：中国核工业第二二建设有限公司

聘用单位代号：HEE

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	王辉辉	HHEE024	HD P GW VI b t20 PA bs	2022 年 6 月 30 日
2	张鹏鹏	HHEE153	HD P GW VI b t20 PA bs	2022 年 6 月 30 日
3	王凡	HHEE012	HD P GW VI b t20 PA bs	2022 年 6 月 30 日
4	王建	HHEE071	HD P GW VI b t20 PA bs	2022 年 6 月 30 日
5	杨俊杰	HHEE047	HD P GW VI b t20 PA bs	2022 年 6 月 30 日
6	刘勇	HHEE041	HD P GW VI b t20 PA bs	2022 年 6 月 30 日
7	朱红峰	HHEE045	HD P GW VI b t20 PA bs	2022 年 6 月 30 日
8	王辉辉	HHEE024	HD P GW VI b t20 PC bs	2022 年 6 月 30 日
9	吴旭东	HHEE040	HD P GW VI b t20 PC bs	2022 年 6 月 30 日
10	姚星权	HHEE046	HD P GW VI b t20 PC bs	2022 年 6 月 30 日
11	王凡	HHEE012	HD P GW VI b t20 PC bs	2022 年 6 月 30 日
12	王建	HHEE071	HD P GW VI b t20 PC bs	2022 年 6 月 30 日
13	杨俊杰	HHEE047	HD P GW VI b t20 PC bs	2022 年 6 月 30 日
14	刘勇	HHEE041	HD P GW VI b t20 PC bs	2022 年 6 月 30 日
15	郭晓旺	HHEE159	HD P GW VI b t20 PF bs	2022 年 6 月 30 日
16	于海林	HHEE038	HD P GW VI b t20 PF bs	2022 年 6 月 30 日
17	李刚	HHEE022	HD P GW VI b t20 PF bs	2022 年 6 月 30 日
18	郑秀华	HHEE008	HD P GW VI b t20 PF bs	2022 年 6 月 30 日
19	苏鹏鹏	HHEE017	HD P GW VI b t20 PF bs	2022 年 6 月 30 日
20	杨森	HHEE039	HD P GW VI b t20 PF bs	2022 年 6 月 30 日
21	岳颜增	HHEE125	HD P GW VI b t20 PF bs	2022 年 6 月 30 日
22	吴志洪	HHEE028	HD P GW VI b t20 PF bs	2022 年 6 月 30 日
23	郑胜利	HHEE049	HD P GW VI b t20 PF bs	2022 年 6 月 30 日
24	高仕成	HHEE015	HD P GW VI b t20 PF bs	2022 年 6 月 30 日
25	李阳栋	HHEE075	HD P GW VI b t20 PF bs	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
26	郭晓旺	HHEE159	HD P GW VI b t20 PE bs	2022 年 6 月 30 日
27	刘刚	HHEE044	HD P GW VI b t20 PE bs	2022 年 6 月 30 日
28	李刚	HHEE022	HD P GW VI b t20 PE bs	2022 年 6 月 30 日
29	郑秀华	HHEE008	HD P GW VI b t20 PE bs	2022 年 6 月 30 日
30	汪永斌	HHEE155	HD P GW VI b t20 PE bs	2022 年 6 月 30 日
31	于海林	HHEE038	HWS P GW VI 02 t4 PC bs	2022 年 6 月 30 日
32	岳颜增	HHEE125	HWS P GW VI 02 t4 PC bs	2022 年 6 月 30 日
33	张鹏鹏	HHEE153	HWS P GW VI 02 t4 PC bs	2022 年 6 月 30 日
34	杨森	HHEE039	HWS P GW VI 02 t4 PC bs	2022 年 6 月 30 日
35	刘刚	HHEE044	HWS P GW VI 02 t4 PC bs	2022 年 6 月 30 日
36	李刚	HHEE022	HWS P GW VI 02 t4 PC bs	2022 年 6 月 30 日
37	于海林	HHEE038	HWS P GW VI 02 t4 PF bs	2022 年 6 月 30 日
38	苏鹏鹏	HHEE017	HWS P GW VI 02 t4 PF bs	2022 年 6 月 30 日
39	杨森	HHEE039	HWS P GW VI 02 t4 PF bs	2022 年 6 月 30 日
40	刘刚	HHEE044	HWS P GW VI 02 t4 PF bs	2022 年 6 月 30 日
41	李刚	HHEE022	HWS P GW VI 02 t4 PF bs	2022 年 6 月 30 日
42	吴志洪	HHEE028	HWS P GW VI 02 t4 PF bs	2022 年 6 月 30 日
43	于海林	HHEE038	HWS P GW VI 02 t4 PE bs	2022 年 6 月 30 日
44	郑秀华	HHEE008	HWS P GW VI 02 t4 PE bs	2022 年 6 月 30 日
45	刘刚	HHEE044	HWS P GW VI 02 t4 PE bs	2022 年 6 月 30 日
46	郭晓旺	HHEE159	HD P-T FW VI b T3.5D60 PB ml	2022 年 6 月 30 日
47	刘刚	HHEE044	HD P-T FW VI b T3.5D60 PB ml	2022 年 6 月 30 日
48	李刚	HHEE022	HD P-T FW VI b T3.5D60 PB ml	2022 年 6 月 30 日
49	汪永斌	HHEE155	HD P-T FW VI b T3.5D60 PB ml	2022 年 6 月 30 日
50	郭晓旺	HHEE159	HD P-T FW VI b T3.5D60 PF ml	2022 年 6 月 30 日
51	刘刚	HHEE044	HD P-T FW VI b T3.5D60 PF ml	2022 年 6 月 30 日
52	李刚	HHEE022	HD P-T FW VI b T3.5D60 PF ml	2022 年 6 月 30 日
53	汪永斌	HHEE155	HD P-T FW VI b T3.5D60 PF ml	2022 年 6 月 30 日
54	杨森	HHEE039	HD P-T FW VI b T3.5D60 PF ml	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
55	汪永斌	HHEE155	HD P FW IV/VI (VI)b T10 PB m1	2022 年 6 月 30 日
56	刘刚	HHEE044	HD P FW IV/VI (VI)b T10 PB m1	2022 年 6 月 30 日
57	郑秀华	HHEE008	HWS P-T FW VI 02 T3.5D60 PB m1	2022 年 6 月 30 日
58	苏鹏鹏	HHEE017	HWS P-T FW VI 02 T3.5D60 PB m1	2022 年 6 月 30 日
59	杨森	HHEE039	HWS P-T FW VI 02 T3.5D60 PB m1	2022 年 6 月 30 日
60	于海林	HHEE038	HWS P-T FW VI 02 T2D25 PB s1	2022 年 6 月 30 日
61	郑秀华	HHEE008	HWS P-T FW VI 02 T2D25 PB s1	2022 年 6 月 30 日
62	苏鹏鹏	HHEE017	HWS P-T FW VI 02 T2D25 PB s1	2022 年 6 月 30 日
63	刘刚	HHEE044	HWS P-T FW VI 02 T2D25 PB s1	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工
资格证书基本信息表

聘用单位：大连华锐重工铸钢股份有限公司

聘用单位代号：HRG

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	杨新春	HHRG004	HD P GW VI c t20 PC bs	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：大连宝原核设备有限公司

聘用单位代号：DLB

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	宋年浩	HDLB117	HD P GW II c t22h100 PF bs	2022 年 6 月 30 日
2	王志刚	HDLB119	HWS P GW VI 02 t2 PA ss nb	2022 年 6 月 30 日
3	吕广鹏	HDLB120	HWS P GW VI 02 t2 PA ss nb	2022 年 6 月 30 日
4	秦连义	HDLB010-17	HWS P GW II 02 t6 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
5	秦连义	HDLB010-17	HD P GW II c t22h100 PF bs	2022 年 6 月 30 日
6	金延钦	HDLB005-17	HD P GW II c t22h100 PF bs	2022 年 6 月 30 日
7	李永军	HDLB015-18	HD P GW II c t22h100 PF bs	2022 年 6 月 30 日
8	李永军	HDLB015-18	HD P FW II c T8 PF ml	2022 年 6 月 30 日
9	周建	HDLB004-17	HD P GW II c t22h100 PF bs	2022 年 6 月 30 日
10	李孟	HDLB055-16	HD P GW II c t22h100 PF bs	2022 年 6 月 30 日
11	刘明	HDLB002-18	HD P GW II c t22h100 PF bs	2022 年 6 月 30 日
12	韩基林	HDLB019-17	HWS T GW II 02 t2D74 PA ss nb 和 HD T GW II c t10D74 PA ss mb	2022 年 6 月 30 日
13	韩基林	HDLB019-17	HWS T GW VI 02 t2 D73 PA ss nb 和 HD T GW VI c t10 D73 PA ss mb	2022 年 6 月 30 日
14	韩基林	HDLB019-17	HWS T GW VI 02 t4 D48 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
15	钱胜一	HDLB097-16	HWS P-T GW II 02 t2 D34 PA ss nb 和 HD P-T GW II c t10 D34 PA ss mb	2022 年 6 月 30 日
16	钱胜一	HDLB097-16	HWS P FW VI 02 T6 PD ml	2022 年 6 月 30 日
17	钱胜一	HDLB097-16	HD P FW VI c T8 PB ml	2022 年 6 月 30 日
18	钱胜一	HDLB097-16	HWS T-T GW VI 02 t8D73/40PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
19	钱胜一	HDLB097-16	HWS T-T GW VI 02 t1D14/8 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
20	钱胜一	HDLB097-16	HWS T-T GW VI 02 t2D14/14 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
21	钱胜一	HDLB097-16	HWS P GW VI 02 t1 PA ss nb 和 HD P GW VI c t11 PA ss mb	2022 年 6 月 30 日
22	张永升	HDLB040-18	HD P GW II c t22h100 PF bs	2022 年 6 月 30 日
23	赵治祥	HDLB018-17	HWS T GW VI 02 t2 D73 PA ss nb 和 HD T GW VI c t10 D73 PA ss mb	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
24	赵治祥	HDLB018-17	HWS P-T GW II 02 t2 D10 PA ss nb 和 HD P-T GW II c t4 D10 PA ss mb	2022 年 6 月 30 日
25	赵治祥	HDLB018-17	HWS T GW VI 02 t4 D48 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
26	周云杰	HDLB020-17	HWS T-T GW II 02 t2D19/10 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
27	周云杰	HDLB020-17	HWS T-T GW VI 02 t8D73/40PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
28	周云杰	HDLB020-17	HWS T FW VI 02 T1.6D9 PB ml Z4 ϕ 1.0	2022 年 6 月 30 日
29	周云杰	HDLB020-17	HWS P FW VI 02 T6 PD ml	2022 年 6 月 30 日
30	李至岩	HDLB022-17	HWS T-T GW II 02 t2D19/10 PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
31	李至岩	HDLB022-17	HWS T-T GW VI 02 t8D73/40PC ss nb	2022 年 6 月 30 日
32	李至岩	HDLB022-17	HWS T FW VI 02 T1.6D9 PB ml Z4 ϕ 1.0	2022 年 6 月 30 日
33	李至岩	HDLB022-17	HWS T-T GW VI 02 t1D14/8 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
34	李至岩	HDLB022-17	HWS T-T GW VI 02 t2D14/14 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
35	李至岩	HDLB022-17	HWS P GW VI 02 t1 PA ss nb 和 HD P GW VI c t11 PA ss mb	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：大连深蓝泵业有限公司

聘用单位代号：DDB

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	任强	Hddb030	HWS T GW VI 02 t4D85 H-L045 ss nb 和 HD T GW VI c t22D85 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
2	王波	Hddb021	HD P-T GW II c t10D48 PF bs	2022 年 6 月 30 日
3	李世强	Hddb032	HD P-T GW II c t10D48 PF bs	2022 年 6 月 30 日
4	李世强	Hddb032	HWS T FW VI/II (VI) 02 T2D17 PB m1 Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日
5	郝洪伟	Hddb025	HWS T FW VI/II (VI) 02 T2D17 PB m1 Z4 ϕ 2.0	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工
资格证书基本信息表

聘用单位：东方电气（武汉）核设备有限公司

聘用单位代号：DWH

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	张传宗	HDWH023	HD P GW VI c t30h40 PC bs	2022 年 6 月 30 日
2	朱浪	HDWH026	HD P GW VI c t30h40 PF bs	2022 年 6 月 30 日
3	汤治华	HDWH016	HD P GW VI c t30h40 PF bs	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工
资格证书基本信息表

聘用单位：哈尔滨电气动力装备有限公司

聘用单位代号：HMC

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	杜洪生	HHMC004-15	HWS T GW VI 02 t1.5D12 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
2	王向春	HHMC006-15	HWS T GW VI 02 t5.54D60.3 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：大连船舶重工集团有限公司

聘用单位代号：DSN

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	宋述庆	HDSN014-17	HD P GW VI c t30 PC bs	2022 年 6 月 30 日
2	苏吉君	HDSN016-17	HD P GW VI c t30 PC bs	2022 年 6 月 30 日
3	于天中	HDSN011-17	HM P GW PA bs ml 05	2022 年 6 月 30 日
4	李波	HDSN034-17	HYB P FW II T12 PF ml	2022 年 6 月 30 日
5	刘永军	HDSN017-17	HD P GW II c t25 PF bs	2022 年 6 月 30 日
6	王安廷	HDSN020-17	HD P GW II c t25 PC bs	2022 年 6 月 30 日
7	王占军	HDSN024-17	HD P GW II c t25 PC bs	2022 年 6 月 30 日
8	王敏	HDSN012-17	HD P GW VI c t30 PF bs	2022 年 6 月 30 日
9	王敏	HDSN012-17	HYB P GW II t25 PF bs	2022 年 6 月 30 日
10	朱先波	HDSN031-17	HYB P GW II t25 PF bs	2022 年 6 月 30 日
11	李永庆	HDSN010-17	HYB P GW II t25 PC bs	2022 年 6 月 30 日
12	李永庆	HDSN010-17	HD P GW II c t25 PC bs	2022 年 6 月 30 日
13	张宇	HDSN036	HYB P GW II t25 PC bs	2022 年 6 月 30 日
14	张宇	HDSN036	HYB P GW II t25 PF bs	2022 年 6 月 30 日
15	张友伟	HDSN035	HYB P GW II t25 PC bs	2022 年 6 月 30 日
16	张友伟	HDSN035	HYB P GW II t25 PF bs	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工

资格证书基本信息表

聘用单位：中国原子能科学研究院

聘用单位代号：ZYY

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	吴岩	HZYY006-15	HWS P-T GW VI 02 t1.5D10 PF ss nb 和 HD P-T GW VI c t8.5D10 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
2	吴岩	HZYY006-15	HWS P-T GW II 02 t1.5D10 PF ss nb 和 HD P-T GW II c t8.5D10 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
3	吴岩	HZYY006-15	HWS T GW II 02 t1.5D10 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
4	吴岩	HZYY006-15	HWS T GW VI 02 t2D14 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
5	吴岩	HZYY006-15	HWS T GW II 02 t6D40 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
6	吴岩	HZYY006-15	HWS T GW VI 02 t6D40 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
7	吴岩	HZYY006-15	HD T GW II c t12D75 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
8	吴岩	HZYY006-15	HD T GW VI c t12D75 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
9	徐永东	HZYY003-15	HWS P-T GW VI 02 t10D25 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
10	徐永东	HZYY003-15	HWS P-T GW II 02 t10D25 PF ss nb	2022 年 6 月 30 日
11	徐永东	HZYY003-15	HWS T GW VI 02 t1.5D10 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
12	徐永东	HZYY003-15	HWS T GW II 02 t2D14 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
13	徐永东	HZYY003-15	HWS T GW VI 02 t1.5D34 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
14	徐永东	HZYY003-15	HWS T GW VI 02 t10D34 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
15	徐永东	HZYY003-15	HWS T GW II 02 t10D40 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
16	徐永东	HZYY003-15	HD T GW II c t12D75 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
17	徐永东	HZYY003-15	HD T GW VI c t12D75 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
18	谷雪亭	HZYY007-15	HWS P-T GW II 02 t1.5D25 PF ss nb 和 HD P-T GW II c t12.5D25 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
19	谷雪亭	HZYY007-15	HWS P-T GW VI 02 t1.5D25 PF ss nb 和 HD P-T GW VI c t12.5D25 PF ss mb	2022 年 6 月 30 日
20	谷雪亭	HZYY007-15	HWS T GW VI 02 t2D14 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
21	谷雪亭	HZYY007-15	HWS T GW II 02 t10D40 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
22	谷雪亭	HZYY007-15	HD T GW II c t12D75 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
23	谷雪亭	HZYY007-15	HD T GW VI c t12D75 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
24	谷雪亭	HZYY007-15	HWS T-T GW VI 02 t1.5D14/10 α 45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
25	谷雪亭	HZYY007-15	HWS T-T GW II 02 t3D28/14 α 45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
26	谷雪亭	HZYY007-15	HWS T-T GW II 02 t6D42/30 α 45 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
27	景志凯	HZYY005-12	HWS T GW II 02 t6D40 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：上海森松压力容器有限公司

聘用单位代号：SMV

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	蔡宁	HSMV122	SSMV-38-PQR-N-053-HWZ P-T PF-PG Z2	2022 年 6 月 30 日
2	蔡宁	HSMV122	SSMV-11-PQR-N-067-HWZ P-T PF-PG Z2	2022 年 6 月 30 日
3	蔡宁	HSMV122	SSMV-16-PQR-N-012-HWZ P-T PF-PG Z2	2022 年 6 月 30 日
4	曹化静	HSMV123	SSMV-38-PQR-N-053-HWZ P-T PF-PG Z2	2022 年 6 月 30 日
5	彭帅屹	HSMV132	SSMV-38-PQR-N-053-HWZ P-T PF-PG Z2	2022 年 6 月 30 日
6	彭帅屹	HSMV132	SSMV-08-PQR-N-064-HWZ P-T PF-PG Z2	2022 年 6 月 30 日
7	吕德全	HSMV129	SSMV-16-PQR-N-012-HWZ P-T PF-PG Z2	2022 年 6 月 30 日

民用核安全设备焊工焊接操作工 资格证书基本信息表

聘用单位：哈电集团（秦皇岛）重型装备有限公司

聘用单位代号：HEQ

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
1	宁乐乐	HHEQ076-17	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
2	冯智海	HHEQ073-17	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
3	张文勇	HHEQ045-15	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
4	孙浩	HHEQ184	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
5	杜洪山	HHEQ144-17	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
6	周游	HHEQ145-17	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
7	张羽	HHEQ138-17	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
8	王志勇	HHEQ139-17	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
9	魏鹏	HHEQ089-17	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
10	车艳冬	HHEQ087-17	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
11	张凤龙	HHEQ086-17	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
12	寇金鸽	HHEQ004-15	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
13	崔富洋	HHEQ154	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
14	王庆杰	HHEQ148	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
15	姜白宇	HHEQ104-16	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
16	董立森	HHEQ093-17	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
17	徐卫国	HHEQ054-15	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
18	高越	HHEQ056-15	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
19	宁乐乐	HHEQ076-17	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
20	裴东亮	HHEQ016-15	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
21	孙浩	HHEQ184	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
22	樊志财	HHEQ143-17	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
23	刘长宇	HHEQ141-17	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
24	杜洪山	HHEQ144-17	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
25	李冠男	HHEQ173	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
26	周游	HHEQ145-17	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
27	王宏伟	HHEQ169	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
28	王春成	HHEQ167	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
29	郝立民	HHEQ163	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
30	张羽	HHEQ138-17	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
31	王志勇	HHEQ139-17	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
32	寇金鸽	HHEQ004-15	HD(D) P III c(Ni) T25 PA Z1 T25	2022 年 6 月 30 日
33	王玉	HHEQ105-15	HD(D) P III c(Ni) T25 PA Z1 T25	2022 年 6 月 30 日
34	崔富洋	HHEQ154	HD(D) P III c(Ni) T25 PA Z1 T25	2022 年 6 月 30 日
35	姜白宇	HHEQ104-16	HD(D) P III c(Ni) T25 PA Z1 T25	2022 年 6 月 30 日
36	刘转钢	HHEQ053-15	HD(D) P III c(Ni) T25 PA Z1 T25	2022 年 6 月 30 日
37	李铁军	HHEQ048-15	HD(D) P III c(Ni) T25 PA Z1 T25	2022 年 6 月 30 日
38	刘明远	HHEQ103-16	HD(D) P III c(Ni) T25 PA Z1 T25	2022 年 6 月 30 日
39	高健	HHEQ025-15	HD(D) P III c(Ni) T25 PA Z1 T25	2022 年 6 月 30 日
40	何金书	HHEQ015-15	HD(D) P III c(Ni) T25 PA Z1 T25	2022 年 6 月 30 日
41	李军远	HHEQ128-17	HD(D) P III c(Ni) T25 PA Z1 T25	2022 年 6 月 30 日
42	王庆杰	HHEQ148	HD(D) P III c(Ni) T25 PA Z1 T25	2022 年 6 月 30 日
43	王言	HHEQ130-17	HD(D) P III c(Ni) T25 PA Z1 T25	2022 年 6 月 30 日
44	王利超	HHEQ126-17	HD(D) P III c(Ni) T25 PA Z1 T25	2022 年 6 月 30 日
45	王姣男	HHEQ125-17	HD(D) P III c(Ni) T25 PA Z1 T25	2022 年 6 月 30 日
46	邢庆凯	HHEQ132-17	HD(D) P III c(Ni) T25 PA Z1 T25	2022 年 6 月 30 日
47	郑同雨	HHEQ116-15	HJM P (A) T40 PA 05 Z1 T40	2022 年 6 月 30 日
48	吴大凯	HHEQ010-15	HJM P (A) T40 PA 05 Z1 T40	2022 年 6 月 30 日
49	霍风朝	HHEQ017-15	HJM P (A) T40 PA 05 Z1 T40	2022 年 6 月 30 日
50	高椿凯	HHEQ107-15	HJM P (A) T40 PA 05 Z1 T40	2022 年 6 月 30 日
51	申川	HHEQ110-15	HJM P (A) T40 PA 05 Z1 T40	2022 年 6 月 30 日
52	武士恩	HHEQ002-17	HJM P (A) T40 PA 05 Z1 T40	2022 年 6 月 30 日
53	刘冠一	HHEQ026-16	HJM P (A) T40 PA 05 Z1 T40	2022 年 6 月 30 日
54	张峰	HHEQ035-17	HJM P (A) T40 PA 05 Z1 T40	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
55	赵强	HHEQ079-17	HJM P (A) T40 PA 05 Z1 T40	2022 年 6 月 30 日
56	胡晓坡	HHEQ074-17	HJM P (A) T40 PA 05 Z1 T40	2022 年 6 月 30 日
57	高峰	HHEQ066-17	HJM P (A) T40 PA 05 Z1 T40	2022 年 6 月 30 日
58	王胜强	HHEQ142-17	HJM P (A) T40 PA 05 Z1 T40	2022 年 6 月 30 日
59	杨胤为	HHEQ159	HJM P (A) T40 PA 05 Z1 T40	2022 年 6 月 30 日
60	刘庆	HHEQ156	HJM P (A) T40 PA 05 Z1 T40	2022 年 6 月 30 日
61	刘奇德	HHEQ178	HJM P (A) T40 PA 05 Z1 T40	2022 年 6 月 30 日
62	吴大凯	HHEQ010-15	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
63	郑同雨	HHEQ116-15	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
64	冯智海	HHEQ073-17	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
65	于明	HHEQ068-17	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
66	宁乐乐	HHEQ076-17	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
67	霍风朝	HHEQ017-15	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
68	高椿凯	HHEQ107-15	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
69	申川	HHEQ110-15	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
70	卢鹏	HHEQ020-15	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
71	常占国	HHEQ071-17	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
72	郑海亮	HHEQ072-17	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
73	苏辰	HHEQ111-15	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
74	齐建新	HHEQ067-17	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
75	武士恩	HHEQ002-17	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
76	刘冠一	HHEQ026-16	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
77	张峰	HHEQ035-17	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
78	赵强	HHEQ079-17	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
79	高峰	HHEQ066-17	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
80	杨胤为	HHEQ159	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
81	刘庆	HHEQ156	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
82	刘奇德	HHEQ178	HJM P (Ni) T50 PA 05 Z1 T50	2022 年 6 月 30 日
83	苏辰	HHEQ111-15	HM P GW PA bs ml 05	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
84	范敏哲	HHEQ003-15	HM P GW PA bs ml 05	2022 年 6 月 30 日
85	刘冠一	HHEQ026-16	HM P GW PA bs ml 05	2022 年 6 月 30 日
86	张峰	HHEQ035-17	HM P GW PA bs ml 05	2022 年 6 月 30 日
87	杨胤为	HHEQ159	HM P GW PA bs ml 05	2022 年 6 月 30 日
88	刘庆	HHEQ156	HM P GW PA bs ml 05	2022 年 6 月 30 日
89	刘奇德	HHEQ178	HM P GW PA bs ml 05	2022 年 6 月 30 日
90	王胜强	HHEQ142-17	HM P GW PA bs ml 05	2022 年 6 月 30 日
91	张文勇	HHEQ045-15	HWS P GW VI 02 t22h130 PC bs	2022 年 6 月 30 日
92	王利超	HHEQ126-17	HWS P GW VI 02 t22h130 PC bs	2022 年 6 月 30 日
93	王姣男	HHEQ125-17	HWS P GW VI 02 t22h130 PC bs	2022 年 6 月 30 日
94	李刚	HHEQ150	HWS P GW VI 02 t22h130 PC bs	2022 年 6 月 30 日
95	吴国庆	HHEQ114-15	HWS P GW VI 02 t22h130 PC bs	2022 年 6 月 30 日
96	赵彦鹏	HHEQ078-17	HWS P GW VI 02 t22h130 PC bs	2022 年 6 月 30 日
97	刘东辉	HHEQ046-15	HWS P GW VI 02 t22h130 PC bs	2022 年 6 月 30 日
98	姜白宇	HHEQ104-16	HWS P GW VI 02 t22h130 PF bs	2022 年 6 月 30 日
99	张文勇	HHEQ045-15	HWS P GW VI 02 t22h130 PF bs	2022 年 6 月 30 日
100	王利超	HHEQ126-17	HWS P GW VI 02 t22h130 PF bs	2022 年 6 月 30 日
101	王姣男	HHEQ125-17	HWS P GW VI 02 t22h130 PF bs	2022 年 6 月 30 日
102	李刚	HHEQ150	HWS P GW VI 02 t22h130 PF bs	2022 年 6 月 30 日
103	吴国庆	HHEQ114-15	HWS P GW VI 02 t22h130 PF bs	2022 年 6 月 30 日
104	赵彦鹏	HHEQ078-17	HWS P GW VI 02 t22h130 PF bs	2022 年 6 月 30 日
105	刘东辉	HHEQ046-15	HWS P GW VI 02 t22h130 PF bs	2022 年 6 月 30 日
106	王玉	HHEQ105-15	HWS T GW III 02 t5D42 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
107	王庆杰	HHEQ148	HWS T GW III 02 t5D42 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
108	姜白宇	HHEQ104-16	HWS T GW III 02 t5D42 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
109	赵亮	HHEQ027-15	HWS T GW III 02 t5D42 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
110	王姣男	HHEQ125-17	HWS T GW III 02 t5D42 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
111	孙勃	HHEQ127-17	HWS T GW III 02 t5D42 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
112	邢庆凯	HHEQ132-17	HWS T GW III 02 t5D42 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日

序号	姓名	证书编号	项目代号	有效期至
113	李刚	HHEQ150	HWS T GW III 02 t5D42 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
114	董立森	HHEQ093-17	HWS T GW VI/VII (VII) 02 t2D60 H-L045 ss mb	2022 年 6 月 30 日
115	李军远	HHEQ128-17	HWS T GW VII 02 t10D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
116	刘东洵	HHEQ123-17	HWS T GW VII 02 t10D60 H-L045 ss nb	2022 年 6 月 30 日
117	齐建新	HHEQ067-17	HWZ T GW 02 D22 PA ss mb ml 04 05	2022 年 6 月 30 日
118	李勇	HHEQ083-17	HWZ T GW 02 D22 PA ss mb ml 04 05	2022 年 6 月 30 日
119	崔建龙	HHEQ043-15	HWZ T GW 02 D22 PA ss mb ml 04 05	2022 年 6 月 30 日
120	崔建龙	HHEQ043-15	SHEQ-02-F1PQR12044-HWZ T PC	2022 年 6 月 30 日
121	郑环宇	HHEQ185	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
122	张文强	HHEQ177	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
123	范胜任	HHEQ172	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
124	王宏扬	HHEQ164	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
125	李寿延	HHEQ180	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
126	包震	HHEQ168	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
127	郭峰	HHEQ170	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
128	马立成	HHEQ183	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
129	柴国良	HHEQ157	HD P GW III c t22h220 PC bs	2022 年 6 月 30 日
130	郑环宇	HHEQ185	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
131	张文强	HHEQ177	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
132	范胜任	HHEQ172	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
133	王宏扬	HHEQ164	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
134	李寿延	HHEQ180	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
135	包震	HHEQ168	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
136	周民	HHEQ158	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
137	郭峰	HHEQ170	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
138	付强	HHEQ160	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
139	柴国良	HHEQ157	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日
140	徐强	HHEQ179	HD P GW III c t22h220 PF bs	2022 年 6 月 30 日